CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2021

Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300419930, CN=Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022-03-30 17:27:08
Foxit Reader Version: 9.2.0

Kính thưa Quý cổ đông và Nhà đầu tư.

Trước tiên, Tôi thay mặt Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam, Ban lãnh đạo Công ty và Tập thể người lao động Công ty xin gởi đến Quý cổ đông, Nhà đầu tư lời cảm ơn chân thành, cảm ơn Quý vị đã hỗ trợ, đồng hành cùng Casumina trong nỗ lực phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2021 và những năm qua.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Casumina được trình bày một cách công khai, minh bạch theo quy định trong các tài liệu đã được Công bố và trong quá trình hoạt động. Chúng ta lưu ý một số nội dung chính sau đây:

a. Kết luận cuối cùng của Chính phủ Mỹ về sản phẩm lốp xe Radial bán thép sản xuất tại Việt Nam chịu thuế chống trợ cấp chính phủ (thuế suất từ 6,23% - 7,89%); Nhóm sản phẩm này không bán phá giá tại thị trường Mỹ. Kết luận này đã tạo lợi thế so sánh đáng kể đối với các Doanh nghiệp sản xuất săm lốp xe trong nước, trong đó có Casumina.

b. Tác động dai dẳng, phức tạp của Dịch bệnh Covid-19 trên toàn cầu và đặc biệt nghiêm trọng trong những tháng quý 3/2021 đối với các Tỉnh khu vực phía Nam trong nước đã làm Casumina phải huy động nguồn lực tối đa trong việc triển khai các chính sách nhằm ổn định sản xuất, đáp ứng nhu cầu thị trường (đặc biệt là thị trường xuất khẩu). Điều này, làm cho hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty giảm đáng kể. Casumina không để xảy ra tình trạng ngừng sản xuất trong suốt quá trình thực hiện quy định Nhà nước về phòng, chống dịch bệnh Covid 19. Casumina đã thực hiện linh hoạt các biện pháp phòng dịch và bố trí hợp lý, điều hành sản xuất khá ổn định đối với sáu Xí nghiệp thành viên.

c. Casumina tiếp tục nâng cao công tác quản trị doanh nghiệp, ứng dụng công nghệ; bên cạnh việc nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa chủng loại sản phẩm, đưa ra sản phẩm mới ra thị trường, Công ty tiếp tục thực hiện tiết giảm chi phí, giảm tiêu hao, giảm tỷ lệ phế phẩm, giữ vững và ổn định đội ngũ kỹ thuật - lao động lành nghề.

d. Năm 2021, Công ty đã đạt kết quả: Doanh thu 4.840 tỷ đồng, tăng 3% so với năm 2020. Lợi nhuận trước thuế 55 tỷ đồng, bằng 49% so với năm 2020. Thu nhập bình quân đạt trên 10 triệu đồng/người/tháng, tăng 1% so với năm 2020. Mặc dù chưa đạt được Kế hoạch năm 2021 và thấp hơn so với cùng kỳ 2020 nhưng Casumina đã vượt qua được những khó khăn rất lớn của năm 2021, để tăng trưởng ở các chỉ tiêu quan trọng và hiệu quả chung về các mặt.

Để đạt được các kết quả nêu trên, Toàn thể Đội ngũ cán bộ Quản lý, Điều hành Công ty và Tập thể người lao động của Casumina đã nỗ lực tối đa, thực hiện nhiều giải pháp linh hoạt và hiệu quả.

Năm 2022, tình hình Thế giới và trong nước tiếp tục có những mặt tác động bất lợi, phức tạp, tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với Công ty. Tuy nhiên, Khi phân tích các yếu tố bên ngoài và nội tại của Casumina, cho thấy Công ty vẫn có thể đạt được những thành công, khi nắm bắt, tận dụng được các cơ hội sau đây:

1. Công ty đã làm chủ được công nghệ sản xuất lốp Radial bán thép và đang triển khai mạnh mẽ hệ thống tiêu thụ trong nước, với việc áp dụng các ứng dụng thông minh trong bán hàng, bảo hành sản phẩm và phân tích, đánh giá khách hàng.

2. Nếu xét trong dài hạn, sau khi dịch bệnh được khống chế, nhu cầu lốp xe các loại đối với các thị trường lớn như Mỹ, EU tăng trưởng trở lại sẽ là một cơ hội tốt cho Casumina tăng sản lượng xuất khẩu đối với nhóm lốp Radial (bao gồm cả bán thép và toàn thép).

3. Xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng sang các nước có nền kinh tế - chính trị ổn định của Mỹ và EU; Chính sách thuế CVD và AD của Chính phủ Mỹ đối với một số nước trong khu vực và các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới: Sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sản phẩm săm lốp xe Casumina có nhiều cơ hội tăng trưởng nhanh đối với khu vực xuất khẩu (đặc biệt là nhóm lốp Radial).

4. Xu hướng phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam, với tỷ lệ nội địa hóa lên đến 60%. Đồng thời, xu hướng phát triển ngành công nghiệp ô tô điện, sẽ tạo ra một cơ hội lớn cho ngành săm lốp xe trong đó có Casumina tham gia sâu rộng vào chuỗi cung ứng linh kiện.

Casumina cam kết tiếp tục theo đuổi cải cách quản lý, ứng dụng các công cụ quản lý hiện đại vì mục tiêu phát triển bền vững Casumina và hiệu quả cao, trở thành một **"Nhà sản xuất lốp toàn cầu"**.

Chúng tôi luôn trân trọng sự hỗ trợ quý báu của các Quý vị để chúng tôi hoàn thành thắng lợi kế hoạch năm 2022 và đạt được các mục tiêu lớn, quan trọng của Công ty trong các năm tiếp theo.

Trân trọng kính chào.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(Đã ký)

Lê Ngọc Quang

MỤC LỤC

01 THÔNG TIN CHUNG 01

1. Thông tin khái quát
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
3. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
4. Định hướng phát triển
5. Các rủi ro

02 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 02

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tổ chức và nhân sự
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
4. Tình hình tài chính
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

03 BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC 03

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tình hình tài chính
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

04 ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 04

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

05 QUẢN TRỊ CÔNG TY 02

1. Hội đồng quản trị
2. Ban Kiểm soát
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị , Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

06 BÁO CÁO TÀI CHÍNH 03

1. Ý kiến kiểm toán
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
3. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
4. Định hướng phát triển
5. Các rủi ro

CASUMINA
BẠN ĐỒNG TIN CẬY

Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300419930
- Vốn điều lệ: 1.036.264.670.000 đồng
- Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: (028)38 362 369 - (028)38 362 373
- Số fax: (028)38 362 376
- Website: www.casumina.com
- Mã cổ phiếu: CSM

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành và phát triển

1976

Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam được thành lập theo quyết định số 427-HC/QĐ ngày 19/04/1976 của Nhà nước Việt Nam.

1977

Trụ sở chính của công ty chính thức được đặt tại số 180 Nguyễn Thị Minh Khai quận 3, TP.HCM.

1978

Công ty tiếp quản 5 xí nghiệp là Hóc Môn, Đại Thắng, Bình Lợi, Bình Triệu, Đồng Nai; trưng mua cơ sở Đồng Tâm; quản lý luôn XN Điện Biên vào năm 1979.

1985

Công ty thành lập "Trung tâm xuất nhập khẩu" với tên giao dịch quốc tế là RUBCHIMEX.

1989

Thương hiệu CASUMINA chính thức được chứng nhận đăng ký, tên gọi CASUMINA chính thức ra đời với logo sư tử & dòng chữ CASUMINA màu đỏ nằm dưới bên trong vòng tròn nền vàng.

1990

Trung tâm nghiên cứu cao su ra đời Kim nghạch xuất khẩu đạt mức hơn 2 triệu rúp chuyển nhượng/ năm.

1991

Bắt đầu sản xuất lốp xe máy, xây dựng mạng lưới bán hàng cả nước.

1993

Công ty chính thức đổi tên từ Xí nghiệp Liên hợp Cao su thành Công ty công nghiệp Cao su Miền Nam.

1995

Sử dụng thương hiệu CASUMINA thay cho RUBCHIMEX để làm tên giao dịch quốc tế của Công ty

1996

CASUMINA trở thành nhà sản xuất săm lốp xe máy số 1 Việt Nam với Slogan **"Bạn đường tin cậy".**

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành và phát triển

1997

Thành lập Công ty Liên doanh lốp Yokohama Việt Nam với các đối tác Yokohama và Mitsubishi Nhật Bản để sản xuất săm lốp ô tô và xe máy.

1999

Đầu tư một nhà máy chuyên sản xuất lốp ôtô tải với công nghệ hiện đại. Công ty nhận chứng chỉ ISO 9002 – 1994.

2000

Công ty nhận chứng nhận sản phẩm săm lốp xe máy đạt tiêu chuẩn Nhật Bản JIS K6366/ JIS K6367.

2003

Lốp ôtô tải nặng đầu tiên được sản xuất và sau đó sản lượng lốp tải nặng của công ty đã tăng lên nhanh chóng và về năng lực sản xuất lẫn khả năng tiêu thụ.

2005

Ký kết hợp đồng hợp tác sản xuất lốp xe tải nhẹ với Công ty Continental Đức (tập đoàn đứng thứ 4 thế giới về sản xuất săm lốp xe các loại). Công ty đạt doanh số trên 1000 tỷ đồng và được xếp hạng 59/70 nhà sản xuất lốp trên toàn thế giới.

2009

Công ty chính thức niêm yết 25.000.000 cổ phiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Tp. HCM với mã cổ phiếu CSM.

2014

Khánh thành & đưa vào hoạt động nhà máy lốp Radial với công suất 1 triệu lốp/ năm.

2015

Trở thành nhà máy sản xuất lốp xe máy tubeless (không săm) hàng đầu Việt Nam. Doanh thu công ty đạt 3.600 tỷ, lợi nhuận 370 tỷ đồng, giữ vững vị trí Top 5 về doanh thu và hiệu quả trong Tập đoàn 2 năm liền 2014 – 2015. Vốn điều lệ tăng trên 740 tỉ đồng.

2016 – 2017

Đưa vào vận hành dây chuyền sản xuất lốp radial bán thép (PCR) với công suất 500 nghìn chiếc/năm. Chuyển giao công nghệ và cung cấp lốp PCR gia công cho đối tác TireCo Inc., một trong những doanh nghiệp kinh doanh lốp xe lớn nhất ở Bắc Mỹ. Đưa vào vận hành dây chuyền sản xuất lốp PCR với công suất 700 nghìn chiếc/năm.

2021

Kỷ niệm 45 năm thành lập CASUMINA.

Ra mắt dòng sản phẩm lốp PCR dành cho xe con với thương hiệu Advenza (theo tiêu chuẩn DOT của Mỹ).

Các giải thưởng và thành tựu

- Thương hiệu quốc gia (lần thứ 7).
- Thương hiệu vàng TP.HCM 2020.
- Đơn vị có doanh thu cao thứ 2 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem) liên tục các năm 2019 - 2021.

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam hoạt động chủ yếu ở một số lĩnh vực sau:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm cao su công nghiệp & cao su tiêu dùng.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Kinh doanh thương mại dịch vụ.
- Kinh doanh bất động sản.
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Các mảng sản phẩm Của CASUMINA:

- Săm lốp xe đạp gồm: Lốp thể thao, Lốp truyền thống, Săm xe đạp
- Săm lốp xe máy: Lốp Tube Type, Lốp Tubeless, Săm xe máy
- Săm lốp xe điện: Lốp xe đạp điện, Lốp xe máy điện
- Săm lốp ô tô tải: Lốp tải nhẹ (bố Nylon), Lốp Tải Nặng (bố Nylon), Lốp ôtô Radial (bố thép), Săm Yếm ôtô
- Lốp ô tô du lịch: Lốp tải nhẹ - thương mại, Lốp ô tô đường trường, Lốp xe thể thao – Đa Dụng
- Lốp chuyên dụng: Lốp Nông nghiệp, Lốp Công nghiệp, Cốp Công trình (OTR).
- Các sản phẩm khác: Lốp Ôtô Đắp, Găng tay, Cao su Kỹ Thuật

Địa bàn kinh doanh

Thị trường nội địa:

Sản phẩm của Casimina đã có mặt trên 64 tỉnh thành khắp cả nước thông qua hệ thống các nhà phân phối và đại lý cấp 2, cấp 3. Thị trường nội địa chiếm tỷ trọng 60% trong tổng doanh thu.

Thị trường xuất khẩu:

Thị trường xuất khẩu ở 60 nước trên thế giới, chủ yếu bao gồm: Đông Nam Á, Châu Âu, Mỹ.

Định hướng đối với thị trường xuất khẩu của CASUMINA:

- Duy trì thị trường hiện có
- Mở rộng thị trường xuất khẩu, đặc biệt với nhóm lốp TBR và PCR.
- Tận dụng điều kiện thuận lợi từ chính sách thương mại thông qua các hiệp định thương mại thế hệ mới, lợi thế so sánh về chính sách thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp Chính phủ đối với thị trường Mỹ so với các doanh nghiệp cùng ngành các nước trong khu vực.

Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Cơ cấu bộ máy quản lý

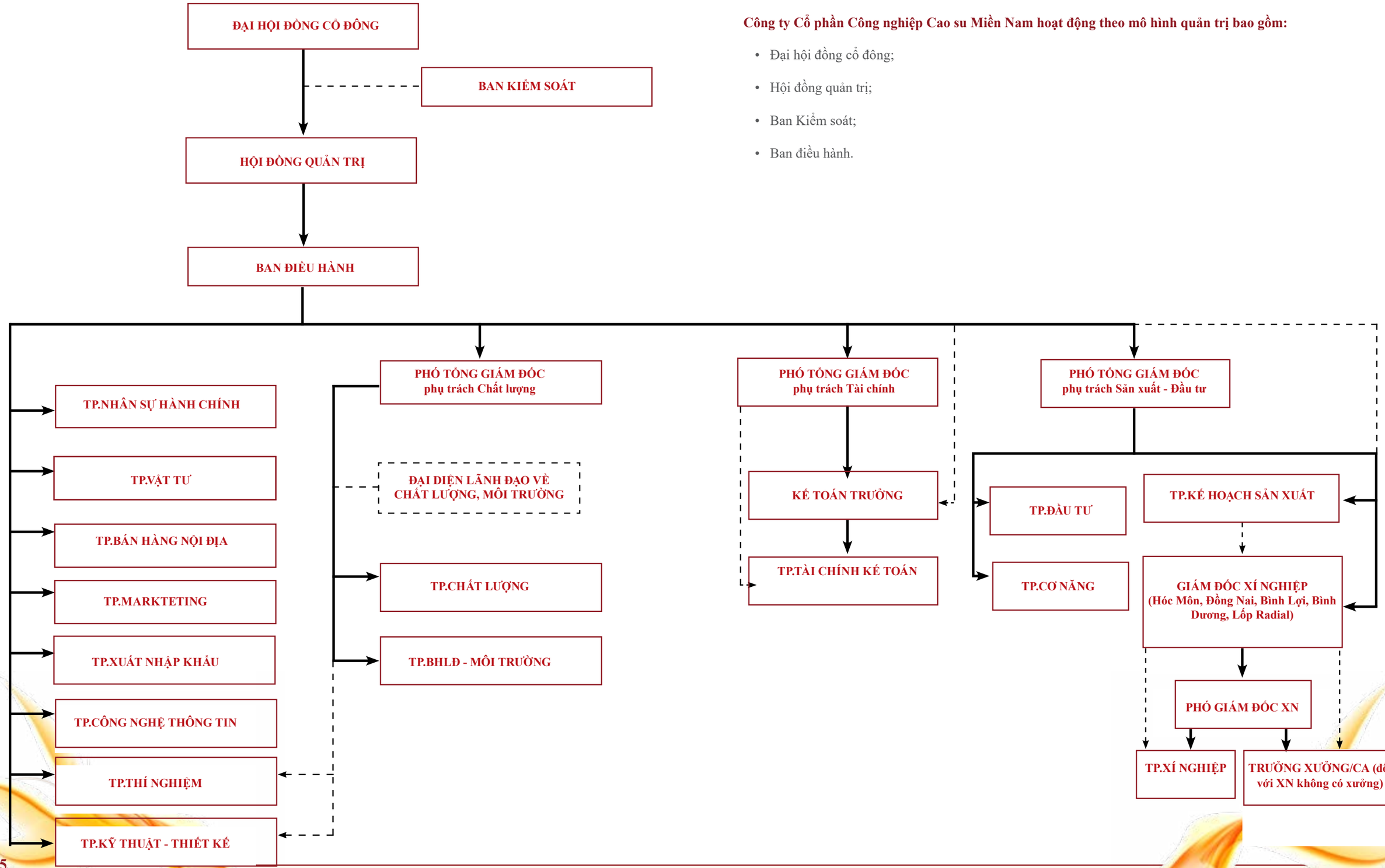

Mô hình quản trị

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam hoạt động theo mô hình quản trị bao gồm:

- Đại hội đồng cổ đông;
- Hội đồng quản trị;
- Ban Kiểm soát;
- Ban điều hành.

Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Các công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty không có công ty con, công ty liên kết

Các xí nghiệp Thành viên của CASUMINA:

Văn phòng đại diện của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

Địa chỉ: 146 Nguyễn Biểu, Phường 2, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

Xí nghiệp Cao su Hóc Môn

Địa điểm: Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

Xí nghiệp Cao su Bình Dương

Địa điểm: Phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Xí nghiệp Lốp Radial

Địa điểm: Phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Xí nghiệp Cao su Đồng Nai

Địa điểm: Khu công nghiệp Biên Hòa I, tỉnh Đồng Nai

Xí nghiệp Cao su Bình Lợi

Địa điểm: số 2/3 Kha Vạn Cân , Hiệp Bình Chánh, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Định hướng phát triển

Tầm nhìn

Trở thành nhà sản xuất săm lốp hàng đầu Đông Nam Á

Sứ mệnh

Cống hiến cho xã hội sự an toàn, hạnh phúc, hiệu quả và thân thiện

Giá trị cốt lõi

- **Tin cậy:** Sản phẩm, dịch vụ, con người
- **Hiệu quả:** Mọi hoạt động luôn hướng đến hiệu quả
- **Hợp tác:** Sẵn sàng hợp tác cùng phát triển và có lợi
- **Năng động:** Luôn sáng tạo và đổi mới
- **Nhân bản:** Vì con người

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Tiếp tục mở rộng thị phần đối với các dòng sản phẩm thế mạnh là lốp xe máy không săm (Tubeless), lốp TBR, lốp PCR;
- Nâng cao năng lực sản xuất cả về số lượng và chất lượng;
- Triển khai phân phối lốp PCR đối với thị phần trong nước đồng thời liên kết chặt chẽ với các đối tác hoạt động trong lĩnh vực lắp ráp;
- Nắm bắt cơ hội của các chính sách thương mại thế giới trong ngành sản xuất săm lốp;
- Đầu tư hoạt động nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới với tiêu chí nâng cao chất lượng và giá thành hợp lý đồng thời tự động hóa toàn bộ quá trình sản xuất săms lốp;
- Xây dựng mạng lưới bán hàng phù hợp với từng khu vực địa lý và áp dụng kỹ thuật số vào quá trình thanh toán, xuất hóa đơn.

Các mục tiêu chủ yếu của công ty

Tổng Doanh thu đạt 4.954 tỷ đồng và Lợi nhuận sản xuất kinh doanh đạt 100 tỷ đồng

6 Các rủi ro

Rủi ro kinh tế

Hoạt động của CASUMIA tập trung phần lớn vào hoạt động sản xuất săm lốp xuất khẩu ở các khu vực Đông Nam Á, Châu Âu, Mỹ và nội địa. Chính vì thế, trong năm 2021 đại dịch Covid – 19 đã gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động giao thương, thương mại của hầu hết các quốc gia trên thế giới gây ảnh hưởng trực tiếp đến mảng xuất khẩu thành phẩm của Công ty do cước phí vận tải hàng hải tăng và thuế chống trợ cấp chính phủ đối với nhóm lốp PCR đã làm giảm sản lượng xuất khẩu. Tuy nhiên, đến cuối năm 2021, tình hình dịch bệnh dần ổn định, nhờ đó hoạt động xuất khẩu của CASUMINA có phần khởi sắc hơn.

Bên cạnh đó, nền kinh tế Việt Nam cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng khi dịch Covid – 19 bùng phát, đặc biệt là ở đợt bùng phát lần thứ 4. Điều này, tác động lớn đến sản lượng tiêu thụ săm lốp trong nước, do nhu cầu đi lại không cao khi Việt Nam áp dụng các biện pháp giãn cách xã hội để phòng chống dịch Covid – 19, tiềm lực của người dân tập trung vào hoạt động thiết yếu, vận tải hạn chế đồng thời giá cao su biến động nhiều trong năm và vẫn ở mức cao. Tuy vậy, kết thúc năm 2021, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được kết quả đáng khích lệ. Theo đó, Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2021 ước tính tăng 2,58% so với cùng kỳ năm 2020 (quý I tăng 4,72%; quý II tăng 6,73%; quý III tăng 6,02% và quý IV tăng 5,22%).

Để giảm thiểu tác động của những biến động nêu trên đối với CASUMINA, Ban lãnh đạo luôn theo dõi sát sao tình hình thay đổi của thị trường thế giới cũng như trong nước nhằm xây dựng phương án hoạt động một cách hợp lý, đồng thời giải quyết bài toán chi phí giúp Công ty phát triển bền vững.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tỷ giá đồng USD/VND trải qua một năm 2021 khá ổn định, vừa qua Bộ Tài chính Mỹ công bố "Báo cáo về chính sách hối đoái và kinh tế vĩ mô của các đối tác thương mại chủ chốt của Mỹ", trong đó đánh giá Việt Nam tiếp tục đáp ứng các tiêu chí để xác định không thao túng tiền tệ. Đây là thành quả của chính sách điều hành tỷ giá hết sức thận trọng, linh hoạt và đồng bộ của Ngân hàng Nhà nước trong suốt một thời gian dài. Việc này sẽ ổn định các cơ hội xuất khẩu từ Việt Nam sang thị trường Mỹ.

Tuy nhiên, tình hình dịch bệnh vẫn diễn biến phức tạp cũng ảnh hưởng đến tỷ giá rất lớn gây ảnh hưởng đến kết quả doanh thu của CASUMINA. Do đó, Ban lãnh đạo luôn hết sức cẩn thận trong khâu đánh giá rủi to tỷ giá hối đoái, để đưa ra phương án xuất khẩu và thương mại giữ các quốc gia phù hợp với tình hình thực tế.

Rủi ro lãi suất

Mặt bằng lãi suất có xu hướng giảm trong các năm qua khi tình hình dịch bệnh Covid – 19 vẫn còn kéo dài. Trong năm 2021, mặt bằng lãi suất ổn định và lãi suất cho vay giảm. Mặc dù với áp lực lạm phát như hiện nay cùng với việc các Ngân hàng trung ương lớn trên thế giới thay đổi chính sách liên tục, thậm chí là tăng lãi suất, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vẫn đang có chủ trương tiếp tục khuyến nghị các tổ chức tín dụng cắt giảm chi phí từ nhiều nguồn khác nhau để tiếp tục giảm thêm lãi suất cho vay, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid – 19.

Tuy nhiên, chủ trương trên của Ngân hàng Nhà nước là khuyến nghị, không phải bắt buộc, nên việc theo dõi liên tục các chính sách tiền tệ cũng như chính sách cho vay của các ngân hàng là công tác vô cùng quan trọng, được thực hiện đều đặn và thường xuyên trong suốt quá trình hoạt động sản xuất của Công ty. Với tỷ trọng sử dụng đòn bẩy tài chính tương đối lớn, CASUMINA hết sức thận trọng trong các quyết định về tài chính của mình.

Các rủi ro

Rủi ro pháp luật

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và một số văn bản khác có liên quan. Hiện nay, khung pháp lý của Việt Nam đang có nhiều sự thay đổi và điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế nên Ban lãnh đạo luôn cập nhật tình hình thay đổi của Pháp luật nhằm thực hiện đúng quy định và hạn chế rủi ro về pháp luật trong hoạt động của Công ty. CASUMINA tiếp tục thực hiện chủ trương thoái vốn đối với phần vốn nắm giữ của nhà nước dưới 51% đòi hỏi Công ty phải huy động nguồn lực lớn để tiếp tục hoạt động và phát triển thương hiệu.

Rủi ro cạnh tranh

Đối với thị trường thế giới

Đối với thị trường Châu Âu, hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) mà Việt Nam đã kí kết với ưu đãi giảm thuế nhập khẩu về 0% trong vòng 7 năm đối với phụ tùng ô tô, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển săm lốp ô tô của CASUMIA tại thị trường Châu Âu. Tuy nhiên, lốp xe nhập khẩu phải đáp ứng tiêu chuẩn Emark và chứng nhận Reach, đây sẽ là thử thách không nhỏ cho các doanh nghiệp muốn tìm kiếm cơ hội ở thị trường khó tính này.

Đối với thị trường Mỹ, Chính phủ Mỹ đã có quyết định cuối cùng về áp thuế chống trợ cấp chính phủ (CVD) và thuế chống bán phá giá (AD) đối với nhóm lốp xe bán thép (PCR) lắp cho xe tải nhỏ và xe du lịch sản xuất tại Việt Nam. Theo đó, các doanh nghiệp sản xuất lốp xe Việt Nam được xác định không bán phá giá nên không phải chịu thuế chống bán phá giá (ở mức 22,30% cho một số doanh nghiệp chiếm tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu rất lớn sang Mỹ). Bên cạnh đó, săm lốp Việt năm xuất khẩu sang Mỹ vẫn sẽ chịu thuế chống trợ cấp từ 6,23% - 7,89%. Đây là mức thuế thấp nhất trong số các nước, vùng lãnh thổ mà Mỹ mở cuộc điều tra, và cũng là một lợi thế của các doanh nghiệp sản xuất lốp xe Việt Nam so với các doanh nghiệp cùng ngành khi xuất khẩu vào thị trường Mỹ.

Đối với thị trường Đông Nam Á, CASUMINA đang từng bước mở rộng thị trường xuất khẩu của mình ở các nước láng giềng tiêu biểu là Ấn Độ (đây là quốc gia đang áp thuế chống phá giá đối với lốp nhập khẩu từ Trung Quốc). Đây là điều kiện thuận lợi giúp Công ty có khả năng canh tranh cao về giá đối với các thương hiệu khác.

Đối với thị trường trong nước

CASUMINA chịu sự cạnh tranh về giá bán đối với nhóm sản phẩm săm lốp xe đạp, xe máy khi nhóm sản phẩm ngoại được ưa chuộng và chiếm lợi thế về mẫu mã, chất lượng. Đặc biệt, nhóm ngành sản phẩm lốp TBR (loại lốp thường được sử dụng cho xe tải, xe khách, xe container) với giá rẻ từ Trung Quốc đã tạo áp lực rất lớn cho CASUMINA.

Về cơ bản, chính sách giá bán linh hoạt trong năm 2021 đã giúp CASUMINA giữ vững thị phần, đạt mục tiêu tăng trưởng đối với nhóm lốp Radial, bao gồm cả Radial toàn thép (TBR) và Radial bán thép (PCR). Công ty đã nỗ lực, thực hiện nhiều giải pháp để đáp ứng các đơn hàng trong nước trong điều kiện gặp áp lực lớn, kể cả khi thực hiện bố trí sản xuất theo quy định "3 tại chỗ" và khó khăn trong hoạt động vận chuyển hàng hóa trong nước từ Nam ra Bắc và đến các khu vực khác do thực hiện giãn cách xã hội.

Sự đa dạng của dãy sản phẩm cùng loại giữa các doanh nghiệp săm lốp (đặc biệt là phân khúc giá rẻ) đã đẩy các doanh nghiệp (cả nội địa lẫn nước ngoài) cạnh tranh về giá bán, chưa kể đến việc sức mua trong nước suy giảm. Điều này, dẫn đến hệ lụy là hiệu quả của toàn ngành săm lốp xe nội địa giảm đi rõ rệt.

6 Các rủi ro

Rủi ro đặc thù ngành

Ngành săm lốp là một trong những ngành phụ trợ của ngành ô tô. Chính vì vậy, những biến động của ngành ô tô ảnh hưởng nhiều đến hoạt động sản xuất của các các doanh nghiệp sản xuất săm lốp, trong đó có CASUMINA.

Năm 2021, thị trường ô tô toàn cầu được dự báo suy giảm do tác động của đại dịch Covid – 19, nhu cầu săm lốp từ đó giảm theo, ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của CASUMINA. Thực hiện chủ trương giãn cách chống dịch của Chính phủ, nhiều hãng xe lớn tại Hà Nội và TP.HCM – một trong những thị trường ô tô lớn nhất cả nước, phải tạm dừng hoạt động và gần như rơi vào cảnh "đóng băng" trong giai đoạn từ tháng 6 đến tháng 9 năm 2021. Điều này làm cho hoạt động bán hàng của các hãng ô tô bị ảnh hưởng. Không chỉ hoạt động bán hàng mà các nhà máy sản xuất ô tô cũng không tránh khỏi khó khăn vì chuỗi cung ứng bị đứt gãy. Từ đó, các hoạt động phụ trợ của ngành này cũng bị đình trệ.

Với mối liên hệ mật thiết như vậy, Ban lãnh đạo CASUMINA liên tục theo dõi sát sao những biến động của ngành ô tô bên cạnh ngành săm lốp đang hoạt động, từ đó xây dựng những kế hoạch, định hướng, mục tiêu phù hợp.

Rủi ro giá nguyên vật liệu đầu vào

Năm 2021, ngành săm lốp khi phải chịu tác động tiêu cực của biến động giá nguyên vật liệu đầu vào theo xu hướng tăng đột biến: Giá cao su tăng mạnh ngay trong những tháng đầu năm 2021, do nhu cầu tăng và thị trường kỳ vọng vào sự phục hồi kinh tế sau đợt dịch năm 2020. Giá dầu mỏ tăng liên tục đã làm các nguyên liệu chủ yếu khác (cao su tổng hợp, than đen, hóa chất…) tăng theo.

Để đối phó với vấn đề nguyên liệu biến động và tăng cao, hầu hết các doanh nghiệp săm lốp đã lập kế hoạch tồn trữ nguyên vật liệu hợp lý nhằm đối phó với biến động giá. Trong năm, Ban lãnh đạo CASUMINA đã theo dõi và cập nhật tình hình giá các nguyên liệu đầu vào nhằm đặt ra các giải pháp linh hoạt trong điều hành SXKD, đảm bảo đem lại kết quả tốt nhất cho công ty.

Rủi ro khác

Công ty nằm ở khu vực ít chịu sự tác động của thiên tai như: bão, cháy rừng, lũ lụt, hạn hán ... Tuy nhiên các rủ ro bất khả kháng như dịch bệnh, cháy nổ… nếu xảy ra sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của Công ty. Nguồn nguyên vật liệu sử dung trong hoạt động sản xuất săm lốp dễ gây ra hỏa hoạn.

Ban lãnh đạo luôn đặt công tác an toàn, phòng chống cháy nổ là một nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên kiểm tra và thực hiện nghiêm ngặt các giải pháp theo đặt thù ngành và theo quy định của Pháp luật.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tổ chức và nhân sự
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
4. Tình hình tài chính
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

CASUMINA
BẠN ĐỒNG TIN CẬY

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2020	KH Năm 2021	TH Năm 2021	% Năm 2021/2020	% Năm 2021/KH
1	**Giá trị SXCN**	**Tr đồng**	**4.350.745**	**4.381.833**	**4.473.013**	**102,83%**	**102,08%**
2	**Doanh thu thuần**	**Tr đồng**	**4.692.304**	**4.503.573**	**4.839.508**	**103,15%**	**107,46%**
2.1	Doanh thu SXCN	Tr đồng	4.384.198	4.483.573	4.458.099	101,71%	99,44%
2.1.1	- Nội địa	Tr đồng	2.314.678	2.599.355	2.483.190	107,30%	95,54%
2.1.2	- Xuất khẩu	Tr đồng	1.939.106	1.884.218	1.974.908	101,86%	104,93%
2.2	Doanh thu KD	Tr đồng	438.520	20.000	381.408	86,99%	1905%
3	**Lao động & thu nhập**						
3.1	Lao động bình quân	Người	2.350	2.350	2.308	98,21%	98,21%
3.2	Thu nhập bình quân	1.000 đ	10.829	10.553	10.910	100,75%	103,38%
4	**Nộp ngân sách**	**Tr đồng**	**184.069**	**230.035**	**237.613**	**129,09%**	**103,29%**
5	**Kim ngạch XNK**	**1.000 USD**	**137.872**	**147.271**	**182.816**	**132,60%**	**124,14%**
6	**Đầu tư XDCB**	**Tr đồng**	**4.741**	**25.380**	**-**	**-**	**-**
7	**Lợi nhuận trước thuế**	**Tr đồng**	**113.541**	**100.000**	**55.192**	**48,61%**	**55,19%**
8	**Lợi nhuận sau thuế**	**Tr đồng**	**90.661**	**84.965**	**42.015**	**46,34%**	**49,45%**
9	**Lãi cơ bản trên CP**	**Đồng**	**794**	**744**	**396**	**49,87%**	**53,23%**

Trong năm 2021, Ban lãnh đạo Công ty đã đề ra nhiều giải pháp đẩy mạnh công tác bán hàng và đạt được kết quả như sau:

Tổng doanh thu đạt 4.840 tỷ đồng, tăng 3,15% so với năm 2020 và tăng 7,46% so với kế hoạch 2021.

Lợi nhuận trước thuế trong năm 2021 đạt 55 tỷ đồng, bằng 55,21% so với kế hoạch đã đề ra và bằng 46,34% so với năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc phát sinh chi phí bố trí sản xuất "3 tại chỗ" và một số chi phí phòng chống dịch bệnh Covid - 19, giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao, đồng thời nhóm lốp TBR chưa đạt đến điểm hòa vốn.

2 Tổ chức và nhân sự

Danh sách Hội đồng quản trị (Tính tại ngày 31/12/2021)

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Ông Lê Ngọc Quang	Chủ tịch HĐQT	20.000	0,019%
2	Ông Phạm Hồng Phú	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc điều hành	218.285	0,21%
3	Ông Nguyễn Minh Thiện	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	47.152	0,045%
4	Ông Trần Thắng	Thành viên HĐQT	0	0%
5	Ông Nguyễn Mạnh Thái	Thành viên HĐQT	0	0%

ÔNG LÊ NGỌC QUANG

Thành viên HĐQT
kiêm Tổng Giám Đốc điều hành

Năm sinh: 06/05/1974

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: 20.000 cổ phần

Đại diện phần vốn (tại Tập đoàn Hóa chất Việt Nam):
21.761.558 cổ phần – 21,01% vốn điều lệ

Quá trình công tác:

1997 - 2004	Chuyên viên ban Tài chính Kế toán Tổng công ty Hóa Chất Việt Nam
2004 - 2010	Phó trưởng ban - Ban Tài chính Kế toán Tổng công ty Hóa Chất Việt Nam
2010 - 2016	Trưởng ban Tài chính Kế toán Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam.
	Kế toán trưởng kiêm Trưởng ban Tài chính Kế toán Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam
2016 - 2019	Phó Tổng Giám Đốc kiêm Kế toán trưởng Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam
2019 - Đến nay	Phó Tổng Giám Đốc Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam, Ủy viên ban Thường vụ Đảng ủy Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam
	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

ÔNG PHẠM HỒNG PHÚ

Thành viên HĐQT
kiêm Tổng Giám Đốc điều hành

Năm sinh: 16/10/1966

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ

Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: 218.185 cổ phần

Đại diện phần vốn (tại Tập đoàn Hóa chất Việt Nam):
10.363.892 cổ phần – 10% vốn điều lệ

Quá trình công tác:

1990 – 1995	Nhân viên phòng Tài chính kế toán Công ty CASUMINA
1996 – 2001	Phó phòng Tài chính kế toán Công ty CASUMINA
2002 – 2007	Kế toán trưởng, Trưởng phòng Tài chính Kế toán Công ty CASUMINA
2008 – 2011	Phó Tổng giám đốc phụ trách trài chính Công ty CASUMINA
2011 – 2015	Tổng giám đốc Công ty CASUMINA
2015 – Đến nay	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty CASUMINA

2 Tổ chức và nhân sự

Danh sách Hội đồng quản trị (Tính tại ngày 31/12/2021)

ÔNG NGUYỄN MINH THIỆN

Thành viên HĐQT

kiêm Tổng Giám Đốc điều hành

Năm sinh: 05/01/1964

Trình độ chuyên môn: Đại học

Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: 47.152 cổ phần

Đại diện phần vốn (tại Tập đoàn Hóa chất Việt Nam):
10.363.892 cổ phần – 10% vốn điều lệ

Quá trình công tác:

1999 – 2006	: Trưởng phòng Kế toán Xí nghiệp Găng tay Cao su Việt Hưng
2007 - 2008	: Phó phòng kế toán Công ty CASUMINA
2008 – 2011	: Kế toán trưởng Công ty CASUMINA
2011 – 2013	: Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng Công ty CASUMINA
2013 - 2018	: Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng Công ty CASUMINA
2018 – Đến nay	: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty CASUMINA

ÔNG TRẦN THẮNG

Thành viên HĐQT

Năm sinh: 17/04/1985

Trình độ chuyên môn: Đại học

Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: 0 cổ phần

Đại diện phần vốn (tại Tập đoàn Hóa chất Việt Nam):
10.362.647 cổ phần – 10% vốn điều lệ

Quá trình công tác:

2007 - 2008	: Cán sự phòng Công tác Học sinh sinh viên - Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội.
2008 - 2010	: Cán sự phòng Tổ chức Lao động - Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam.
2010 - 2019	: Chuyên viên Ban Tổ chức Nhân sự - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.
2019 - 2020	: Chuyên viên Ban Thư ký HĐTV – Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.
06/2020 – 07/2020	: Phó trưởng ban Thư ký HĐTV - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.
08/2020 - 08/2020	: Phó trưởng ban – Phụ trách ban Thư ký HĐTV – Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
08/2021 Đến nay	: Trưởng ban thư ký HĐTV - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

ÔNG NGUYỄN MẠNH THÁI

Thành viên HĐQT

Năm sinh: 25/12/1981

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kinh tế

Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: 0 cổ phần

Đại diện phần vốn (tại Tập đoàn Hóa chất Việt Nam):
0 cổ phần

Quá trình công tác:

2004 - 2015	: Nhân viên kế toán, Quyền Trưởng phòn Kế toán – tài chính, Kế toán trưởng – Giám đốc Tài chính Tại Công ty Cổ phần Thương Mại Tổng Hợp Miền Nam
2015 - Nay	: Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc tài chính tại Công ty Cổ phần Thương Mại Tổng Hợp Miền Nam
2021 - Nay	: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

2 Tổ chức và nhân sự

Danh sách Ban Kiểm soát (Tính tại ngày 31/12/2021)

STT	Thành viên	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu
1	Bà Đào Thị Chung Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát	5,601	0,0005%
2	Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Kiểm soát viên	6,941	0,0007%
3	Bà Lê Thị Thảo	Kiểm soát viên	0	0%

BÀ ĐÀO THỊ CHUNG TIẾN
Trưởng Ban kiểm soát

Năm sinh: 14/04/1975

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: Cử nhân kinh tế

Đại diện phần vốn (tại Tập đoàn Hóa chất Việt Nam):
0 cổ phần

Quá trình công tác:

1996 - 2007 : Nhân viên Phòng Kế toán Công ty Công ty CASUMINA

2007 – 2010 : Trưởng phòng kế toán Xí nghiệp Găng tay Việt Hung, trực thuộc Công ty CASUMINA

2010- 2012 : Nhân viên Kế toán – Công ty CASUMINA

2013 – 2016: : Phó phòng Tài chính Kế toán Công ty CASUMINA.

2016 - Nay : Trưởng ban Kiểm soát Công ty CASUMINA

BÀ VŨ THỊ BÍCH NGỌC
Kiểm soát viên

Năm sinh: 30/05/1985

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: 6.941 cổ phần

Đại diện phần vốn (tại Tập đoàn Hóa chất Việt Nam):
0 cổ phần

Quá trình công tác:

2007 - 2009 Nhân viên tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

2009 - Nay Chuyên viên tại Ban Tài chính Kế toán – Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

2011 - Nay Tham gia Ban kiểm soát Công ty CASUMINA

2012 - Nay Tham gia Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì

BÀ LÊ THỊ THẢO
Kiểm soát viên

Năm sinh: 27/03/1998

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: 0 cổ phần

Đại diện phần vốn (tại Tập đoàn Hóa chất Việt Nam):
0 cổ phần

Quá trình công tác:

2016 - 2020 : Sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp tại trường Học Viện Tài Chính

2020 - Nay : Nhân viên Kế toán – Tài chính tại Công ty TNHH MTV Tân Đức Điền Gia

2021 – Nay : Kiểm soát viên Công ty CASUMINA

2 Tổ chức và nhân sự

Danh sách Ban điều hành (Tính tại ngày 31/12/2021)

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Phạm Hồng Phú	TV HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc điều hành	218.285	0,21%
2	Nguyễn Minh Thiện	TV HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	47.152	0,04%
3	Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám đốc	27.609	0,03%
4	Vũ Quốc Anh	Kế toán trưởng	5.893	0,0006%

Lý lịch của Ông Phạm Hồng Phú và Ông Nguyễn Minh Thiện vui lòng xem tại mục Danh sách Thành viên Hội đồng quản trị.

ÔNG NGUYỄN ĐÌNH ĐÔNG
Phó Tổng Giám Đốc

Năm sinh: 1963

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Hóa

Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: 27.609 cổ phần

Đại diện phần vốn (tại Tập đoàn Hóa chất Việt Nam):
0 cổ phần

Quá trình công tác:

1988 – 1996 : Kỹ sư Phòng Kỹ thuật, Xí nghiệp cao su Hóc Môn Công ty CASUMINA.

1996 – 2000 : Phó xưởng Luyện kín Công ty CASUMINA.

2000 – 2002 : Trưởng xưởng Luyện kín Công ty CASUMINA.

2002 – 2005 : Phó Giám đốc Xí nghiệp cao su Bình Dương Công ty CASUMINA.

2005 – 2006 : Giám đốc Xí nghiệp cao su Bình Dương Công ty CASUMINA.

2007 – 2009 : Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty CASUMINA.

2009 – đến nay : Phó Tổng giám đốc Công ty CASUMINA.

VŨ QUỐC ANH
Kế toán trưởng

Năm sinh: 1969

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: 5.893 cổ phần

Đại diện phần vốn (tại Tập đoàn Hóa chất Việt Nam):
0 cổ phần

Quá trình công tác:

1991 - 2000 : Nhân viên kế toán tổng hợp Xí nghiệp cao su Hóc môn Công ty CASUMINA.

2000 - 2009 : Nhân viên kế toán tổng hợp Công ty CASUMINA

2010 - 2012 : Phó phòng Tài chính Kế toán Công ty CASUMINA

2012 - 2018 : Trưởng phòng Tài chính Kế toán Công ty CASUMINA

2018 - đến nay : Kế toán trưởng - Trưởng phòng Tài chính Kế toán Công ty CASUMINA

Tổ chức và nhân sự

Những thay đổi trong ban điều hành trong năm 2021

Trong năm 2021, Công ty không có sự thay đổi trong Ban điều hành

Số lượng cán bộ, nhân viên

Stt	Tiêu chí	Năm 2020		Năm 2021	
		Số lượng (người)	Tỷ trọng	Số lượng (người)	Tỷ trọng
I	**Theo trình độ lao động**	**2.350**	**100%**	**2.308**	**100%**
1	Trình độ Đại học và trên Đại học	325	14%	319	14%
2	Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp	281	12%	276	12%
3	Sơ cấp và Công nhân kỹ thuật	193	8%	190	8%
4	Lao động phổ thông	1.551	66%	1.523	66%
II	**Theo đối tượng lao động**	**2.350**	**100%**	**2.308**	**100%**
1	Lao động trực tiếp	1.217	52%	1.207	52%
2	Lao động gián tiếp	1.133	48%	1.101	48%
III	**Theo giới tính**	**2.350**	**100%**	**2.308**	**100%**
1	Nam	1.918	82%	1.877	81%
2	Nữ	432	18%	431	19%
IV	**Theo thời hạn HĐLĐ**	**2.350**	**100%**	**2.308**	**100%**
1	Hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm	47	2%	45	2%
2	Hợp đồng có thời hạn 1 đến 3 năm	870	37%	855	37%
3	Hợp đồng không xác định thời hạn	1.433	61%	1.408	61%
V	**Theo cấp quản lý**	**2.350**	**100%**	**2.308**	**100%**
1	Quản lý cấp cao (TGĐ, P. TGĐ, GĐ, P.GĐ)	5	0,21%	5	0,21%
2	Quản lý cấp trung (các TP, PP)	30	1%	31	1%
3	Quản lý cấp chi nhánh	86	4%	84	4%
4	Chuyên viên, nhân viên	814	35%	799	35%
5	Công nhân trực tiếp sản xuất	1.415	60,21%	1.389	60,21%
VI	**Theo độ tuổi**	**2.350**	**100%**	**2.308**	**100%**
1	Từ 18 đến 25 tuổi	262	11%	257	11%
2	Từ 26 đến 35 tuổi	783	33%	783	34%
3	Từ 36 đến 45 tuổi	758	32%	745	32%
4	Trên 45	547	23%	523	23%
Tổng cộng		**2.350**	**100%**	**2.308**	**100%**

Biểu đồ thể hiện cơ cấu Cán bộ, công nhân viên trong năm 2021

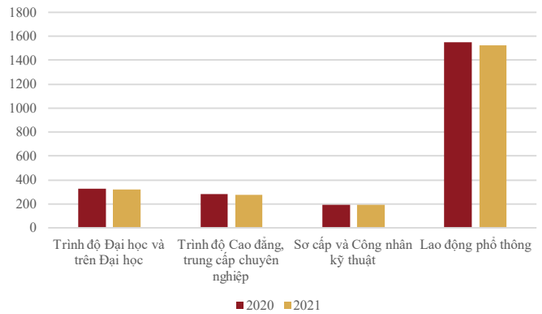

Theo trình độ lao động

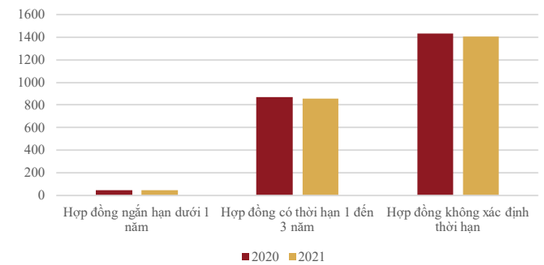

Theo thời hạn HĐLĐ

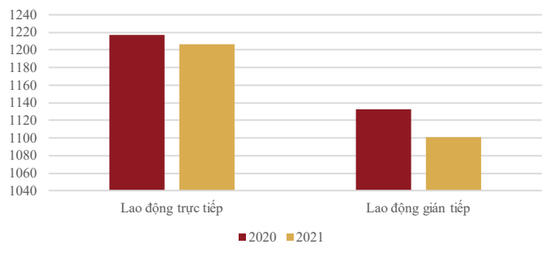

Theo đối tượng lao động

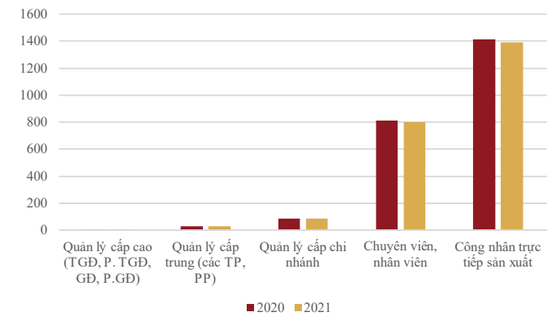

Theo cấp quản lý

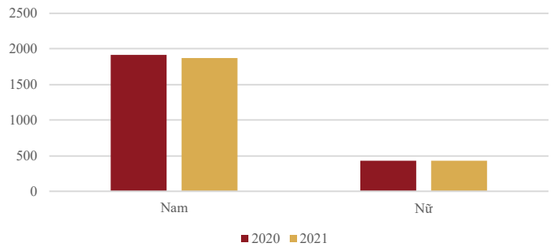

Theo giới tính

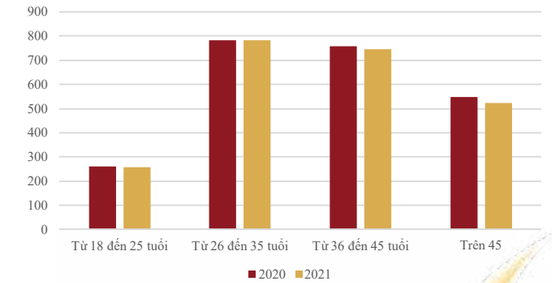

Theo độ tuổi

Tổ chức và nhân sự

THU NHẬP BÌNH QUÂN

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	8.380.000	9.570.000	10.640.000	10.910.000

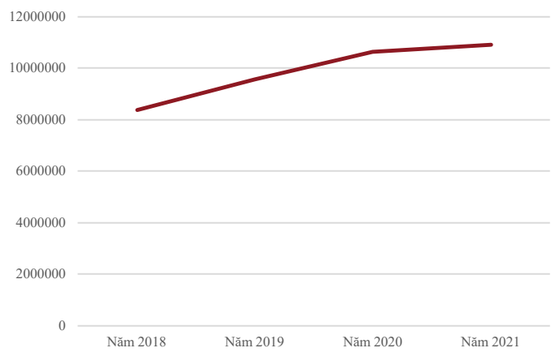

Biểu đồ thể hiện thu nhập bình

CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

Về đào tạo

- CASUMINA luôn có kế hoạch đào tạo hàng năm, đồng thời thực hiện tốt công tác quy hoạch và phát triển nhân viên giỏi, xuất sắc.
- Thường xuyên bổ sung, cập nhật các kiến thức chuyên môn và kỹ năng làm việc cho người lao động, phù hợp với vị trí và công việc được giao.
- Năm 2021, Công ty đã tổ chức xét nâng cao tay nghề cho 389 công nhân lao động; tổ chức đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ, quy trình công nghệ cho hơn 1.200 lượt người.

Về tuyển dụng

Công ty luôn chú trọng công tác tuyển dụng người tài nhằm chọn ra những cá nhân tốt nhất, đoàn kết cùng nhau xây dựng tổ chức vững mạnh và phát triển bền vững. Tùy theo định hướng và kế hoạch phát triển của từng phòng, ban mà thực hiện phân bổ nhân sự hợp lý, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ công nhân viên phát triển và đóng góp ý kiến trong hoạt động sản xuất kinh doanh của CASUMINA.

2 Tổ chức và nhân sự

Chính sách an toàn, bảo hộ lao động

- Công tác an toàn - vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường luôn được lãnh đạo các cấp quan tâm;
- Công đoàn thường xuyên tuyên truyền người lao động tuân thủ đầy đủ các quy định an toàn - vệ sinh lao động khi làm việc;
- Hội đồng an toàn vệ sinh lao động và Phòng bảo hộ lao động môi trường Công ty định kỳ tổ chức kiểm tra các đơn vị thành viên nhằm đảm bảo thực hiện công tác an toàn việ sinh lao động, phòng chóng cháy nổ và bảo vệ môi trường ngày càng tốt hơn;
- Tổ chức bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật trong giai đoạn thực hiện sản xuất "3 tại chỗ" cho người lao động theo đúng quy định;
- Thực hiện các hoạt động hưởng ứng Tháng hành động về an toàn vệ sinh lao động; Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn; Tháng hành động vì môi trường: Treo băng rôn, khẩu hiệu tuyên truyền; tổ chức tự kiểm tra công tác an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường ngày càng tốt hơn tại các đơn vị; tăng cường vệ sinh 5S tại nơi làm việc, trồng cây xanh, bảo trì bảo dưỡng các hệ thống xử lý nước thải, …

Về lương, thưởng, phúc lợi, đãi ngộ

CASUMINA luôn quan tâm đến đời sống của cán bộ công nhân viên đồng thời hỗ trợ đời sống người lao động, cụ thể như sau:

- Hưởng lương định kỳ, thưởng đột xuất cho các tập thể, cá nhân có đóng góp vào việc làm gia tăng hiệu quả sản xuất của Công ty;
- Thưởng lao động giỏi, thưởng các ngày Lễ, Tết, thưởng thâm niên...;
- Hỗ trợ lương những lúc sản xuất khó khăn, dịch bệnh;
- Quà sinh nhật, quà Tết, quà trung thu, quà cho phụ nữ, quà cho thiếu nhi;
- Khám sức khỏe định định kỳ 1 lần/năm ;
- Đi du lịch, nghỉ mát 1 lần/năm;
- Đi du lịch, nghỉ dưỡng cho người lao động xuất sắc, thâm niên 1 lần/năm;
- Tham gia các lớp đào tạo về kỹ năng, chuyên môn để tăng hiệu quả công việc;
- Thực hiện tốt các chính sách: đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTN 24/24... cho người lao động.

Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Các khoản đầu tư lớn: Trong năm công ty không thực hiện đầu tư dự án nào.

Các công ty con, công ty liên kết: không có

Tình hình tài chính

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% 2021/2020
1	Tổng giá trị tài sản	3.813.250	4.153.313	108,92%
2	Doanh thu thuần	4.692.034	4.839.508	103,14%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	104,896	68.104	64,93%
4	Lợi nhuận khác	8.646	(12.912)	-
5	Lợi nhuận trước thuế	113.541	55.192	48,61%
6	Lợi nhuận sau thuế	90.661	42.015	46,34%
7	Tỷ lệ trả cổ tức	-	-	-

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán nhanh *(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn*	Lần	1,03	1,05
Hệ số thanh toán nhanh *(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn*	Lần	0,42	0,43
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	66,55	69,73
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	198,97	230,34
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho *(Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)*	Vòng	3,09	2,87
Vòng quay tổng tài sản *(Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân)*	Vòng	1,23	1,21
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	1,93	0,87
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	7,21	3,34
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	2,38	1,05
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	2,24	1,41

Tình hình tài chính

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Tại ngày 31/12/2021, các chỉ tiêu về khả năng thanh toán của Công ty không quá biến động so với cùng kỳ, với hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh đều tăng nhẹ, lần lượt đạt ở mức 1,03 lần và 0,43 lần. Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc tài sản ngắn hạn tăng so với năm 2020. Trong đó, giá trị hàng tồn kho tăng do giá nguyên vật liệu đầu vào cao su tăng 23,37% trong năm, khoản phải thu của khách hàng và khoản phải trả người bán cũng tăng nhẹ.

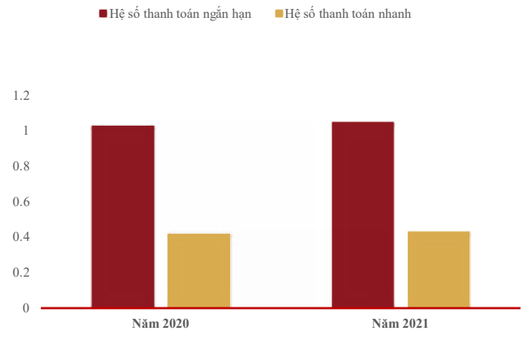

Biểu đồ thể hiện khả năng thanh toán

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Cơ cấu vốn của CASUMINA trong năm vừa qua có sự tăng trưởng mạnh, với hệ số nợ/tổng tài sản và hệ số nợ/vốn chủ sở hữu đều đồng loạt tăng đến mức 69,73% và 230,34% năm 2021. Trong năm 2021, Công ty tăng đòn bẩy tài chính, trong đó chủ yếu là tăng các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng để bổ sung vốn lưu động. Ngoài ra, Vốn chủ sở hữu cũng tăng nhờ vào khoản lợi nhuận chưa phân phối đã trích phần lớn vào Quỹ đầu tư phát triển, tuy nhiên chưa đáng kể so với tốc độ tăng nợ.

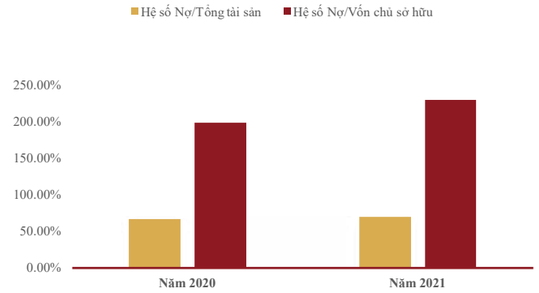

Biểu đồ thể hiện cơ cấu vốn

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho và vòng quay tổng tài sản của Công ty trong năm 2021 đều biến động nhẹ. Vòng quay hàng tồn kho giảm từ 3,09 vòng xuống 2,87 vòng, chủ yếu do giá nguyên liệu đầu vào tại khu vực TP.HCM (nơi hoạt động trọng điểm của CASUMINA) tăng, dẫn đến giá vốn hàng bán ở mức 4.284 tỷ đồng, tương đương tăng 8,64% so với năm 2020. Bên cạnh đó, việc tăng giá nguyên liệu đầu vào cũng làm cho giá trị hàng tồn kho tăng, dẫn đến tổng tài sản tăng và làm cho hệ số Vòng quay tổng tài sản giảm nhẹ từ 1,23 vòng còn 1,21 vòng, mặc dù Doanh thu thuần của Công ty vẫn sự tăng trưởng.

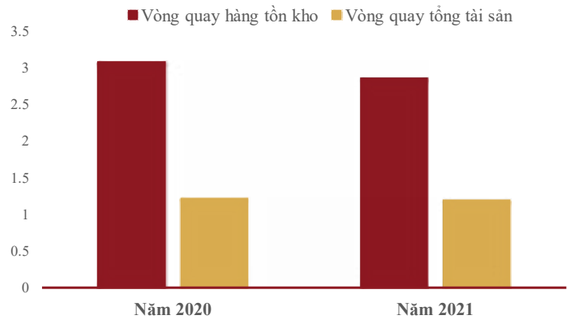

Biểu đồ thể hiện năng lực hoạt động

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Đối mặt với những khó khăn đến từ đại dịch Covid – 19 trong năm 2021, Ban lãnh đạo đã có những đường lối phát triển phù hợp giúp cho Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 3,1% so với năm 2020 . Tuy nhiên, do giá chi phí đầu vào tăng cao và cùng với chi phí phát sinh từ công tác phòng dịch, "3 tại chỗ" nên lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế có sự sụt giảm. Do đó, các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Công ty trong năm 2021 đa phần không đạt được như mức kỳ vọng và cùng kỳ.

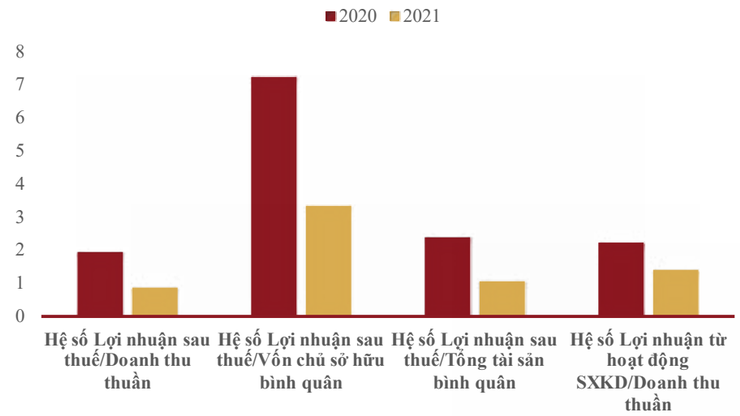

Biểu đồ thể hiện khả năng sinh lời

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ phần

Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 103.626.467 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 103.625.262 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.205 cổ phiếu

Loại cổ phần: cổ phần phổ thông

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Cơ cấu cổ đông

(Tính tại ngày 31/12/2021)

STT	Loại cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu
I	**Cổ đông Nhà nước**	**52.855.849**	**528.558.490.000**	**51,00%**
II	**Cổ đông trong nước**	48.797.633	487.975.340.000	**47,90%**
1	Cá nhân	39.209.277	392.092.770.000	37,84%
2	Tổ chức	9.588.357	95.883.570.000	19,65%
III	**Cổ đông nước ngoài**	**1.972.984**	**19.729.840.000**	**1,90%**
1	Cá nhân	220.117	2.201.170.000	0,21%
2	Tổ chức	1.752.867	17.528.670.000	1,69%
Tổng cộng (I+II+III)		**1.036.264.670**	**1.036.264.670.000**	**100,00%**

Danh sách cổ đông lớn

TT	Tên	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu/ VĐL (%)
1	**Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam**	Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	**52.855.849**	**51%**
	Đại diện bao gồm:			
	Lê Ngọc Quang		21.764.173	21%
	Phạm Hồng Phú		10.363.892	10%
	Nguyễn Minh Thiện		10.363.892	10%
	Trần Thắng		10.363.892	10%
2	**Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG**	Tòa nhà CentrePoint - 106 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	9.295.560	9,00%

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa: 50%

5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thời điểm	Giá trị vốn tăng thêm	Vốn ĐL sau khi tăng	Hình thức tăng vốn
Năm 2006		90.000.000.000	Vốn điều lệ
Năm 2007	30.000.000.000	120.000.000.000	Phát hành thêm cổ phiếu
Năm 2008	50.000.000.000	150.000.000.000	Phát hành thêm cổ phiếu
Năm 2009	50.000.000.000	200.000.000.000	Phát hành thêm cổ phiếu
Năm 2009	172.500.000.000	250.000.000.000	Phát hành thêm cổ phiếu
Năm 2011	100.000.000.000	422.500.000.000	Phát hành thêm cổ phiếu
Năm 2012	62.500.000.000	522.500.000.000	Phát hành thêm cổ phiếu
Năm 2013	87.930.000.000	585.000.000.000	Phát hành thêm cổ phiếu
Năm 2015	67.000.000.000	672.930.000.000	Phát hành thêm cổ phiếu
Năm 2016	296.000.000.000	739.930.000.000	Phát hành thêm cổ phiếu
Năm 2017 - Nay		1.036.264.670.000	

Năm 2021 Công ty không có hoạt động tăng vốn nào

Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

Các chứng khoán khác: không có

6 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

Tác động lên môi trường

Tổng phát thải khí nhà kính:

Trực tiếp

Săm lốp được sản xuất từ khoảng 200 loại hợp chất khác nhau gồm cao su, sợi polyme, kim loại và chất phụ gia. Đối với lốp ô tô có rất nhiều chất hữu cơ, các chất phụ gia chứa kim loại nặng, trong quá trình sử dụng và sản xuất sẽ phát tán ra môi trường và hoạt động của phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất của CASUMINA cũng tạo ra lượng khí nhà kính không nhỏ. Chính vì vậy, trong quá trình sản xuất săm lốp sẽ tạo ra một số khí tác động đến bầu khí quyển của trái đất. Nhận thấy được sự nguy hại này, Công ty luôn xây dựng quy trình sản xuất hợp lý, chặt chẽ và có biện pháp xử lý hiệu quả lượng khí thải ra môi trường hiệu quả nhằm hạn chế ô nhiễm không khí và môi trường.

Gián tiếp

Điện năng tiêu thụ chủ yếu được sử dụng để phục vụ công việc tại văn phòng trụ sở và vận hành nhà máy sản xuất. Điều này cũng tạo ra một lượng phát thải khí nhà kính nhất định ra môi trường, nhận thức được việc này, Công ty cũng như toàn thể cán bộ công nhân viên đều có ý thức cao trong việc sử dụng điện cơ quan, nhà máy cũng như khi sử dụng tại nhà nhằm giảm thiểu tối đa các tác nhân gây hại đến môi trường.

Quản lý nguồn nguyên vật liệu

CASUMINA là Công ty hoạt động trong ngành săm lốp, chính vì vậy nguyên liệu chính để sản xuất săm lốp bao gồm: Cao su thiên nhiên, cao su tổng hợp, vải mành, than đen, thép tanh, các loại hóa chất và nhiên liệu khác. Trong đó, cao su tự nhiên và tổng hợp chiếm tỷ trọng lớn nhất đến 58% cơ cấu chi phí và phần lớn các nguyên liệu đều nhập khẩu, ngoại trừ cao su thiên nhiên.

Trong năm 2021, giá cao su liên tục tăng cao do nguồn cung giảm làm gia tăng chi phí đầu vào đối với các ngành sử dụng cao su là nguồn nguyên liệu chính trong hoạt động sản xuất sản phẩm, điển hình phải kể đến là ngành săm lốp. Chính vì vậy, Công ty luôn thực hiện kiểm định chất lượng kho dự trữ nhằm hạn chế hư hỏng nguyên liệu đầu vào trong quá trình bảo quản và kiểm soát lượng nguyên liệu thu mua phù hợp với kế hoạch sản phẩm đã đặt ra, đồng thời giải quyết bài toán chi phí khi giá nguyên liệu đầu vào ngày càng tăng.

Tiêu thụ năng lượng

Nguồn nặng lượng chính mà CASUMINA sử dụng trong hoạt động của mình là điện năng và hơi bão hòa (cung cấp từ lò hơi sử dụng nguyên liệu là mùn cưa). Việc chuyển đổi từ sử dụng dầu đốt FO sang sử dụng nguyên liệu đốt mùn cưa đối với hệ thống động lực cấp hơi bão hòa đã giúp Công ty hạn chế tối chi phí sản xuất.

Năm 2021 lượng điện năng sử dụng cho toàn bộ hoạt động của nhà máy và khối văn phòng của Công ty là khoảng 70 triệu kwh, chi phí này ở mức 125 tỷ đồng. Do đó, Công ty đã thực hiện nhiều giải pháp tiết kiệm điện như: Thay mới các thiết bị điện đã cũ, tiêu tốn nhiều điện năng, tuyên truyền cán bộ công nhân viên thực hiện tiết kiệm điện ở văn phòng và tại nhà máy sản xuất, tiến hành lắp đặt hệ thống điện mặt trời đối với Nhà lốp Radial toàn thép… đây được xem là một giải pháp giúp Công ty giảm thiểu chi phí sản xuất, hạn chế khí thải ảnh hưởng đến môi trường.

6 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

Tiêu thụ nước

Nước không chỉ là nguồn cung cho hoạt động sinh hoạt hằng ngày của con người mà còn là nguồn nguyên liệu đặc biệt quan trọng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của CASUMINA. Trong năm 2021, tổng lượng nước tiêu thụ khoảng 245 nghìn m³ tương đương 2,78 tỷ đồng và Công ty đã có biện pháp tái sử dụng nguồn nước một cách hợp lý, với 85% nước giải nhiệt cho máy móc, thiết bị được thu hồi vào hồ xử lý tuần hoàn. Điều này giúp Công ty giảm chi phí và tiết kiệm được nguồn nước sử dụng trong sản xuất.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Nhận thức được tầm quan trọng của mình đối với công tác bảo vệ môi trường khi hoạt động trong ngành săm lốp, CASUMINA luôn thực hiện đúng quy định theo Luật Bảo vệ môi trường với các biện pháp cụ thể như sau:

Phối hợp và hỗ trợ với cơ quan chức năng thực hiện kiểm tra định kỳ của đối với nguồn nước thải, khí thải tại các xí nghiệp ra môi trường;

Đối với chất thải công nghiệp và sinh hoạt được phân loại theo tiêu chuẩn của Bộ tài nguyên môi trường, thực hiện ký kết hợp đồng thu gom và xử lý rác thải theo đúng quy định.

Tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu đầu vào và có phương án tái chế nguyên liệu thừa một cách hợp lý.

Trong năm quá, công ty luôn là thành viên tích cực trong hội đồng trách nhiệm xã hội các Doanh nghiệp Hóa chất Việt Nam (VRCC) và Công ty không bị xử phạt đối với các quy định về bảo vệ môi trường.

Chính sách liên quan đến người lao động

Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: Số lượng người lao động của Công ty trong năm 2021 duy trì ở mức 2.308 người với mức lương trung bình đạt 10.910.000 đồng/tháng.

Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: Người lao động đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển bền vững của Công ty nên việc chăm lo, phát triển nguồn nhân lực vừa là trách nhiệm, vừa là mục tiêu phát triển của Công ty. Theo đó, Công ty tiếp tục thực hiện các chế độ, chính sách cho cán bộ công nhân viên theo quy định của Luật lao động đồng thời thực hiện cấp phát trang bị đồng phục, trang bị bảo hộ lao động, phương tiện làm việc cho người lao động phù hợp cho từng bộ phận. Toàn bộ cán bộ công nhân viên làm việc tại Công ty đều được ký hợp đồng lao động và được hưởng đầy đủ chế độ theo quy định của Bộ Luật lao động.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Bên cạnh mục tiêu hoạt động kinh doanh có hiệu quả và đạt kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao phó, CASUMINA luôn dành nguồn lực và sự ưu tiên đặc biệt đến hoạt động hỗ trợ cộng đồng. Đối mặt với làn sóng Covid-19 lần thứ 4 Công ty đã thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ người lao động tại địa phương và trong xí nghiệp trực thuộc CASUMINA, cụ thể như sau:

Hỗ trợ nhu yếu phẩm, tiền đối với cán bộ công nhân viên nhiễm Covid -19;

Thực hiện “3 tại chỗ” nhằm đảm bảo an toàn cho người lao động và duy trì tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian thực hiện lệnh giãn cách xã hội theo chỉ thị của Chính phủ;

Ủng hộ quỹ vaccin phục vụ cho người dân trong cộng đồng dân cư;

Tích cực duy trì các hoạt động hỗ trợ xã hội cũng như trợ cấp cho các gia đình gặp khó khăn trong thời gian dịch bệnh diễn biến phức tạp;

Tổ chức các hoạt động thiện nguyên ở nhiều địa phương có hoàn cảnh khó khăn;

Thực hiện phát khẩu trang và nước rửa tay và nhu yếu phẩm cho cán bộ công nhân viên.

Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN :

Không có

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Kế hoạch phát triển trong tương laiBáo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

CASUMINA

BẠN ĐỒNG TIN CẬY

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây:

Thuận lợi:

- Chính phủ Mỹ đã có kết luận chính thức không đánh thuế chống bán phá giá sản phẩm lốp xe du lịch từ Việt Nam, và Việt Nam được áp dụng biểu thuế chống trợ cấp chính phủ từ 6,23% - 7,89% đã tạo điều kiện cho Công ty có lợi thế đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Mỹ.
- Công ty đã triển khai các giải pháp thực hiện sản xuất kinh doanh thích ứng với từng giai đoạn của dịch bệnh Covid - 19, bố trí sớm phương án sản xuất "3 tại chỗ", giúp người lao động vào nhà máy sớm, giảm lây nhiễm từ cộng đồng, nhờ đó duy trì sản xuất. Có chính sách hỗ trợ người lạo động hợp lý theo từng giai đoạn giúp có được số lượng lao động gần 70% để duy trì sản xuất và giữ được đơn hàng xuất khẩu.
- Công ty vẫn duy trì được thị phần đối với thị trường nội địa. Hệ thống phân phối trải rộng toàn quốc là một điều kiện thuận lợi để Công ty có thể triển khai nhanh, linh hoạt các chính sách bán hàng đem lại hiệu quả.
- Công ty đã triển khai các giải pháp thực hiện sản xuất kinh doanh thích ứng với từng giai đoạn của dịch bệnh Covid - 19. Các hoạt động điều hành, triển khai sản xuất kinh doanh được thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả.

Khó khăn:

Dịch Covid – 19 bùng phát với nhiều diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

- Thị trường tiêu thụ nội địa gặp nhiều khó khăn, các tỉnh thành phía Nam đều phải thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội theo Chỉ thị của Chính Phủ. Có những giai đoạn dịch bệnh bùng phát mạnh, tất cả các nhà phân phối sản phẩm của Công ty hầu như ngừng hoạt động, các doanh nghiệp lắp ráp cũng giảm hoặc yêu cầu ngừng cung cấp do thiếu linh kiện lắp ráp đồng bộ, sản lượng tiêu thụ giảm mạnh, sản phẩm tồn kho cao.
- Vấn đề vận chuyển, lưu thông hàng hóa cũng gặp nhiều trở ngại. Các quy định nghiêm ngặt về thủ tục vận chuyển, giao nhận sản phẩm, thông qua nhiều chốt chặn đã làm chậm thời gian cung ứng sản phẩm. Việc gián đoạn về phương tiện vận chuyển đường biển của các Nhà cung cấp đã làm Công ty gặp khó khăn trong việc bố trí sản xuất và giao hàng xuất khẩu.
- Giải pháp "3 tại chỗ" được Công ty triển khai đã mang lại hiệu quả tích cực đảm bảo ổn định sản xuất, cung ứng kịp thời sản phẩm cho thị trường. Tuy nhiên, đã phát sinh chi phí khá lớn không được hoạch định trong ngân sách kế hoạch 2021 như: Chi phí xét nghiệm, chi phí trang thiết bị phục vụ ăn ở, chi phí ăn uống, chi phí hỗ trợ theo ngày làm việc ... tác động lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Giá cả nguyên vật liệu đầu vào tăng cao, nguồn cung khan hiếm, thời gian vận chuyển giao nhận chậm trễ do ảnh hưởng dịch bệnh đã tác động đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Những tiến bộ công ty đã đạt được

Công tác điều hành sản xuất

- **Công tác sản xuất:** Công ty đã kịp thời bố trí sớm phương án sản xuất "3 tại chỗ", cân đối hợp lý giữa sản xuất và bán hàng, đảm bảo được khả năng cung ứng sản phẩm cho thị trường. Kiểm soát chặt tồn kho thành phẩm nhằm làm giảm áp lực về chi phí tồn kho và tăng vòng quay tồn kho.
- **Công tác vật tư, nguyên liệu:** Có chính sách dự trữ vật tư hợp lý, kiểm soát chặt chẽ chất lượng nguyên vật liệu đầu vào. Tìm kiếm và hợp tác với các Nhà cung cấp mới với giá thành cạnh tranh và đảm bảo chất lượng, đáp ứng kịp thời cho sản xuất.
- **Công tác quản lý chất lượng sản phẩm:** Công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm được thực hiện nghiêm ngặt trong từng công đoạn sản xuất, dưới sự giám sát chặt chẽ của bộ phận quản lý chất lượng Công ty.

Hoàn thiện hệ thống quản lý

- Công ty tiếp tục duy trì hệ thống quản lý theo ISO: chất lượng (ISO 9001), môi trường (ISO 14001), hệ thống quản lý Phòng thí nghiệm (ISO 17025) . Thực hiện gửi hồ sơ, sản phẩm mẫu đến các tổ chức có chức năng xin tái cấp giấy chứng nhận có giá trị khu vực và quốc tế đối với ngành săm lốp như: DOT, E-mark, Inmetro, BIS, MS... Đồng thời gửi sản phẩm xin cấp giấy chứng nhận theo QCVN 36:2010/BGTVT, QCVN 34: 2017/BGTVT, Nghị định 46 về quy chuẩn chất lượng, để cung cấp sản phẩm cho các đơn vị lắp ráp ô tô và xe máy.
- Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất
- Công ty luôn chú trọng công tác nghiên cứu và áp dụng nhiều giải pháp công nghệ tiên tiến vào sản xuất nhằm nâng cao chất lượng, đa dạng dãy sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường xuất khẩu và nội địa.
- Đối với lốp xe máy: Tiếp tục nghiên cứu cải tiến đơn pha chế, nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng mẫu mã gai, đáp ứng cho từng phân khúc khách hàng.
- Đối với lốp ô tô: Duy trì chất lượng đối với nhóm lốp ô tô Bias, tiếp tục nâng cao chất lượng đối với nhóm lốp TBR, PCR.

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Những tiến bộ công ty đã đạt được

Công tác tiêu thụ

- **Công tác thị trường**

Thực hiện các chính sách bán hàng linh hoạt, xây dựng các giải pháp thích ứng với tình hình thực tế, phù hợp với từng giai đoạn diễn biến của dịch bệnh Covid – 19.

Thiết lập hệ thống phân phối theo hướng chuyên biệt, đặc thù đối với dòng lốp radial bán thép thương hiệu Advenza. Thành lập các trung tâm dịch vụ chăm sóc lốp xe Advenza Tire Spa nhằm thực hiện tốt công tác hậu mãi cho khách hàng.

Đối với thị trường xuất khẩu: Trong điều kiện dịch bệnh diễn biến phức tạp ở các nước là thị trường chủ yếu của Công ty như: Các nước Đông Nam Á, Mỹ, Châu Âu…Công ty đã tổ chức họp trực tuyến. Thực hiện trao đổi, hợp tác chặt chẽ và đàm phán về các điều kiện thực hiện đơn hàng, giá bán và cách thức vận chuyển nhằm giảm thiểu tổn thất khi chi phí xuất khẩu tăng cao.

Thúc đẩy việc tìm kiếm khách hàng, duy trì mức tăng trưởng của thị trường xuất khẩu. Tăng cường hợp tác đối với những khách hàng tiềm năng.

- **Phương thức bán hàng**

Đối với nhóm sản phẩm truyền thống xe đạp, xe máy: Triển khai hệ thống DMS sâu rộng, nắm bắt nhanh thông tin thị trường, đánh giá năng lực của các quản lý vùng nhằm tăng cường chất lượng đội ngũ bán hàng và tăng tính phối hợp giữa nhà phân phối và Công ty.

Đối với lốp Bias: Hợp tác chặt chẽ với các khách hàng truyền thống, các doanh nghiệp lắp ráp, hộ tiêu thụ lớn. Đồng thời, xây dựng các chính sách bán hàng linh hoạt, đẩy mạnh công tác tiêu thụ sản phẩm, trong điều kiện thị trường nội địa suy giảm do nhu cầu vận chuyển gặp nhiều khó khăn.

Đối với lốp TBR: Nhóm lốp này đã được cải thiện về chất lượng sản phẩm, đáp ứng được nhu cầu vận chuyển theo những cung đường khác nhau là một điều kiện thuận lợi để Công ty đẩy mạnh sản lượng tiêu thụ.

Đối với lốp PCR: Triển khai hệ thống phân phối đối với nhóm lốp thương hiệu Advenza ở thị trường nội địa. Nhóm lốp này bước đầu đã thâm nhập khá tốt thị trường và nhận được phản hồi tốt từ khách hàng về chất lượng.

- **Công tác quảng bá và xúc tiến**

Triển khai thực hiện các chương trình quảng bá tại điểm bán, hỗ trợ cung cấp biển biểu quảng cáo, vật phẩm trưng bày tại các điểm bán và Nhà phân phối trên toàn quốc.

Quảng bá thương hiệu bằng các phương tiện truyền thông truyền thống: Quảng cáo ngoài trời, xe bus, tạp chí, báo, website, Fanpage …

Tham gia các hội chợ và chương trình triển lãm uy tín, qua các chương trình này Công ty đã tiếp cận được thị hiếu của khách hàng, cải tiến chất lượng, mẫu mã sản phẩm phù hợp với nhu cầu của khách hàng.

Đối với thị trường xuất khẩu: Công ty đã xúc tiến chương trình nhận diện thương hiệu, hỗ trợ hoạt động Marketing của các nhà phân phối tại khu vực Đông Nam Á. Hỗ trợ cho đại lý tham gia hội chợ: Nam Mỹ, Malaysia, Campuchia.

Năm 2021, Công ty cũng tiếp tục giữ vững danh hiệu Thương hiệu quốc gia Việt nam lần thứ 8 (Vietnam Value). Công ty luôn giữ vững các danh hiệu Hàng Việt Nam chất lượng cao 24 năm liền và là một trong năm đơn vị có doanh thu cao nhất Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem).

2 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài sản

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	TH 2021/ TH 2020	Tỷ trọng năm 2020	Tỷ trọng năm 2021
Tài sản ngắn hạn	2.255.657	2.803.430	124,28%	59,15%	67,50%
Tài sản dài hạn	1.557.592	1.349.882	86,66%	40,85%	32,50%
Tổng tài sản	**3.813.249**	**4.153.312**	**108,92%**	**100,00%**	**100,00%**

Tổng tài sản của Công ty tại ngày 31/12/2021 tăng nhẹ 8,92% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó chủ yếu là do tài sản ngắn hạn tăng 24,28%. Trong tài sản ngắn hạn, khoản mục hàng tồn kho có phần tăng mạnh so với năm 2020, nguyên nhân đến từ việc giá cao su – nguyên liệu sản xuất chính – tăng cao, khiến giá trị hàng tồn kho tăng 23,37%. Điều này cũng làm tăng tỷ trọng tài sản ngắn hạn trong cơ cấu tổng tài sản. Tài sản dài hạn giảm nhẹ 13,33% so với năm 2020, đến từ các khoản chi phí khấu hao tài sản cố định trong khi đó Công ty không có khoản đầu tư lớn nào đáng kể.

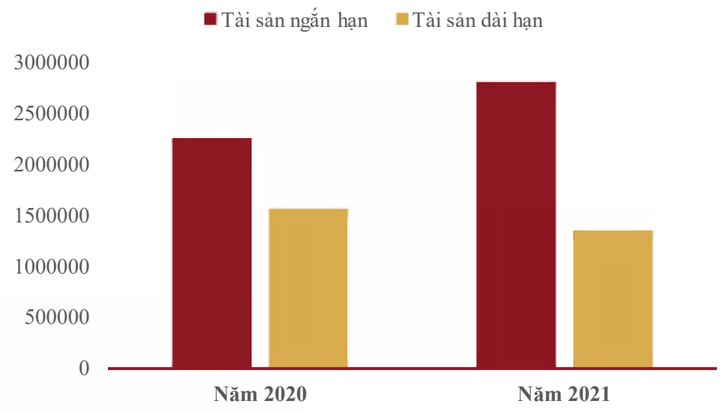

Biểu đồ thể hiện cơ cấu tài sản

Tình hình nợ phải trả

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	TH 2021/ TH 2020	Tỷ trọng năm 2020	Tỷ trọng năm 2021
Nợ ngắn hạn	2.179.901	2.663.650	122,19%	85,90%	91,98%
Nợ dài hạn	357.902	232,36	6,49%	14,10%	0,8%
Tổng nợ phải trả	**2.537.803**	**2.896.011**	**114,11%**	**100%**	**100%**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được tài trợ bằng nguồn vốn nợ ngắn hạn, với tỷ trọng nợ ngắn hạn chiếm 91,98% trong tổng nợ phải trả của CASUMINA. Trong năm 2021, khi giá cao su tăng cao, Công ty tăng dư nợ vay ngắn hạn tại ngân hàng để bổ sung vốn lưu động, dùng để mua nguyên vật liệu sản xuất. Đồng thời nhận tiền ứng trước của người bán phục vụ cho các đơn hàng đã ký kết của Pop Inter Valve Patch Co.,Ltd và một số tổ chức khác… làm cho nợ ngắn hạn đạt 2.664 tỷ đồng vượt 22,19% năm 2020. Điều này, khiến cho nợ phải trả của Công trong năm tăng 14,11% so với năm 2020 và đạt 2.896 tỷ đồng.

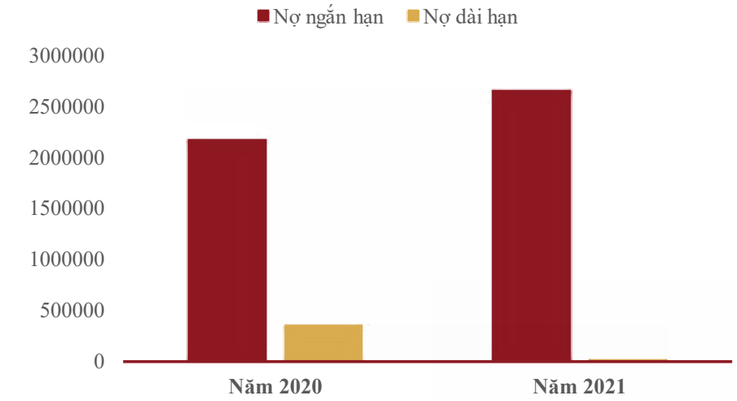

Biểu đồ thể hiện cơ cấu nợ phải trả

2 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công tác quản trị nhân sự được Công ty chú trọng và quan tâm hàng đầu. Đội ngũ lãnh đạo và quản lý có trách nhiệm quản lý nhân sự, giúp nhân sự phát huy được tối đa năng lực chuyên môn của bản thân, trung thành tạo ra các giá trị cho Công ty.

Trong năm 2021, Công ty đã thu hút và giữ chân lao động giỏi, tăng năng suất lao động và nâng cao tính hiệu quả của doanh nghiệp, luôn động viên, thúc đẩy nhân viên, tạo điều kiện cho họ phát triển và cống hiến, từ đó gắn bó, tận tâm với Công ty.

Hiện nay, Công ty đang sử dụng một số phần mềm trong công tác quản trị nhân sự như: ERP quản trị toàn diện (phân hệ nhân sự), UNIS quản trị hệ thống chấm công bằng vân tay, các phần mềm họp trực tuyến Zoom, Google meet ... Các phần mềm này đang phục vụ tốt các nhu cầu quản trị nhân sự tại Công ty.

Song song đó, để công tác quản trị nhân sự được hiệu quả và linh hoạt hơn, Công ty đang xây dựng phần mềm quản lý nhân sự trên ứng dụng điện thoại (mobile app) trong năm 2022.

2 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Đvt	TH 2021	KH 2022	
				Giá trị	%/2021
1	**Giá trị SXCN**	Triệu đồng	**4.473.013**	**4.727.682**	**105,69%**
2	**Doanh thu**	Triệu đồng	**4.839.507**	**4.954.101**	**102,37%**
2.1	Doanh thu SXCN	Triệu đồng	4.458.099	4.934.101	110,68%
2.1.1	- Nội địa	Triệu đồng	2.483.190	2.543.835	102,44%
2.1.2	- Xuất khẩu	Triệu đồng	1.974.908	2.390.266	121,03%
2,2	Doanh thu KD	Triệu đồng	381.408	20.000	0,01%
3	**Sản lượng hiện vật**				
3.1	Lốp xe máy	1.000 chiếc	3.061	3.405	111,24%
3.2	Săm xe máy	1.000 chiếc	12.525	15.300	1,22%
3.3	Lốp xe đạp	1.000 chiếc	1.844	2.250	12,20%
3.4	Săm xe đạp	1.000 chiếc	3.495	3.880	11,10%
3.5	Lốp công nghiệp	1.000 chiếc	902	1.210	13,41%
3.6	Lốp ô tô, máy kéo	1.000 chiếc	2.041	2.649	129,79%
3.6.1	Trong đó: Lốp TBR	1.000 chiếc	249	348	139,76%
3.6.2	Lốp PCR	1.000 chiếc	1.089	1.620	14,88%
3.7	Săm ô tô	1.000 chiếc	452	445	98,45%
3.8	Yếm ô tô	1.000 chiếc	240	235	97,92%
3.9	Ống cao su dân dụng	Tấn	58	70	120,69%
3.10	Cao su bán thành phẩm	Tấn	23.956	20.000	0,08%
4	**Lao động & thu nhập**				
4.1	Lao động bình quân	Người	2.308	2.350	10,18%
4.2	Thu nhập bình quân	1000 đ	10.910	12.190	111,73%
5	**Nộp ngân sách**	Triệu đồng	**237.613**	**245.472**	**103,31%**
6	**Kim ngạch XNK**	1000 usd	**182.816**	**197.618**	**108,10%**
7	**Đầu tư XDCB**	Triệu đồng	**-**	**10.360**	**-**
8	**Lợi nhuận trước thuế**	Triệu đồng	**55.192**	**100.000**	**181,19%**
9	**Cổ tức**	%	**(*)**	**(**)**	

(*), (**) Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2021 và tỷ lệ tạm ứng cổ tức 2022 sẽ được trình bày và lấy biểu quyết tại Đại hội cổ đông theo tờ trình "Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021; Phân phối lợi nhuận năm 2021" và tờ trình "Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022".

Số liệu kế hoạch 2022 được Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Cổ đông nắm giữ 51% vốn điều lệ) phê duyệt ban hành (quyết định số 300/QĐ-HCVN, ngày 29 tháng 12 năm 2021)

2 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kế hoạch đầu tư

Dự kiến trong năm 2022, Công ty triển khai đầu tư các dự án. Trong đó cụ thể như sau:

- Dự án đầu tư lốp TBR nâng công suất lên 600 nghìn chiếc/năm: Tạm dừng nội dung này trong điều kiện sản lượng tiêu thụ chưa đạt đến công suất giai đoạn 1 là 350 nghìn chiếc/ năm. Tuy nhiên, sẽ tùy thuộc vào diễn biến thị trường để làm việc với đơn vị chủ quản (Tập đoàn Công nghiệp hóa chất Việt Nam) về dự án trên.
- Đầu tư, tăng năng suất lao động đối với các nhóm sản phẩm hiện có. Tiếp tục đầu tư các thiết bị nhỏ, lẻ để hoàn thiện một số công đoạn trong dây chuyền sản xuất lốp xe máy, săm xe máy, lốp tô tô Bias, săm ô tô

Biện pháp thực hiện

Quản trị Công ty và điều hành sản xuất

- Tiếp tục duy trì trạng thái phòng chống dịch hiệu quả cho đến khi tình hình dịch bệnh được kiểm soát. Nâng cao công tác quản trị và điều hành sản xuất theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, thích ứng nhanh và nhạy bén với tình hình diễn biến của thị trường.
- Đảm bảo triển khai duy trì sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường bao gồm cả nội địa và xuất khẩu. Bằng mọi giải pháp đáp ứng nhu cầu của các khách hàng lớn đã và đang đàm phán, đặc biệt là đối với nhóm lốp TBR và PCR.
- Xây dựng các giải pháp hợp lý về chế độ lương, thưởng nhằm ổn định thu nhập cho người lao động, đồng thời thực hiện các chế độ đãi ngộ tốt để giữ được người lao động. Rà soát lại toàn bộ lực lượng lao động và có chính sách phù hợp đối với từng nhóm lao động trong điều kiện dịch bệnh chưa được kiểm soát.
- Chú trọng công tác thực hiện tiết kiệm, sử dụng nguồn vốn hiệu quả trong sản xuất kinh doanh, tăng cường công tác quản lý chi phí, công tác kiểm soát chi phí của các bộ phận, phòng ban trong Công ty và các xí nghiệp thành viên.
- Tiếp tục duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9001, môi trường ISO 14001 và các chứng nhận có giá trị khu vực và quốc tế đối với ngành săm lốp.

Công tác đầu tư Xây Dựng Cơ bản

- Đối với Lốp TBR: Công ty chủ động đầu tư chiều sâu vào thời điểm thích hợp, từng bước tăng công suất phù hợp với yêu cầu thị trường.
- Tùy theo tình hình thực tế, đầu tư mở rộng, nâng công suất sản xuất lốp PCR, đáp ứng nhu cầu nội địa và xuất khẩu.
- Tiếp tục thực hiện đầu tư thiết bị nhỏ lẻ nhằm tự động hóa các công đoạn quan trọng để nâng cao năng suất và chất lượng đối với nhóm sản phẩm xe đạp, xe máy và ô tô bias.
- Lập phương án quy hoạch lại các cụm nhà máy sản xuất theo chủ trương của chính quyền các địa phương mà Công ty đang đặt nhà máy.

2 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Công tác đầu tư Xây Dựng Cơ bản

- Đối với Lốp TBR: Công ty chủ động đầu tư chiều sâu vào thời điểm thích hợp, từng bước tăng công suất phù hợp với yêu cầu thị trường.
- Tùy theo tình hình thực tế, đầu tư mở rộng, nâng công suất sản xuất lốp PCR, đáp ứng nhu cầu nội địa và xuất khẩu.
- Tiếp tục thực hiện đầu tư thiết bị nhỏ lẻ nhằm tự động hóa các công đoạn quan trọng để nâng cao năng suất và chất lượng đối với nhóm sản phẩm xe đạp, xe máy và ô tô bias.
- Lập phương án quy hoạch lại các cụm nhà máy sản xuất theo chủ trương của chính quyền các địa phương mà Công ty đang đặt nhà máy.
- Chiến lược sản phẩm
- Tiếp tục nâng cao chất lượng sản phẩm lốp TBR đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường trong nước và xuất khẩu.
- Phát triển thêm các quy cách cho dòng lốp PCR Advenza đáp ứng trong nước và phù hợp cho từng thị trường xuất khẩu.
- Tiếp tục công tác kiểm soát công nghệ, nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất.
- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động quảng bá, phát triển thị phần đối với các dòng sản phẩm, tham gia các Hội chợ và các chương trình triển lãm có uy tín để giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm khách hàng mới, mở rộng thị trường tiêu thụ.

Công tác tiếp thị và bán hàng

- Tập trung nguồn lực duy trì thị phần tại thị trường nội địa. Có chính sách bán hàng linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tế của từng Nhà phân phối khi thị trường phục hồi sau khi dịch bệnh được kiểm soát.
- Tập trung phát triển thương hiệu Advenza một cách chuyên nghiệp. Mở các Nhà phân phối khắp cả nước, đầu tư hình ảnh tại các trung tâm dịch vụ, phát triển các kho hàng tại các thành phố lớn như Hà nội, Tp.HCM và Đà nẵng.
- Tiếp tục công tác tìm kiếm khách hàng xuất khẩu có nhiều tiềm năng, mở rộng thị trường xuất khẩu, đồng thời khai thác tốt thị trường xuất khẩu đối với nhóm lốp Radial toàn thép.
- Tăng cường công tác chăm sóc khách hàng. Thực hiện các chính sách khuyến mãi cho từng dòng sản phẩm, điều chỉnh giá bán cho phù hợp với thị trường cạnh tranh.
- Tiếp tục duy trì hệ thống nhận diện thương hiệu theo hướng hiện đại, đồng bộ. Tập trung vào công tác quảng bá sản phẩm mới theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại

Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có

3 Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Bảo vệ môi trường là hoạt động cấp thiết và quan trọng đối với CASUMINA nói riêng và đối với cộng đồng Việt Nam nói chung. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất săm lốp có thể tạo ra các chất thải, khí thải gây ô nhiễm môi trường sống nghiêm trọng, do đó Công đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm kiểm soát rác thải công nghiệp, ký kết hợp đồng đối với đơn vị xử lý rác thải theo quy định và thực hiện tái chế tối đa nguồn nguyên liệu đầu vào. Thêm vào đó, Công ty luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan và hệ sinh thái, thường xuyên tổ chức tuyên truyền nâng cao ý thức bảo vệ môi trường sống cho cán bộ công nhân viên và nghiên cứu đầu tư các dự án xanh bền vững.

Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Điều kiện làm việc và chính sách phúc lợi đối với nhân viên luôn được Ban lãnh đạo quan tâm điều chỉnh, để đảm bảo sự cạnh tranh, thu hút nhân tài gắn kết lâu dài với Công ty. Thêm vào đó, Công ty thực hiện tổ chức các khóa đào tạo, huấn luyện giúp nâng cao kỹ năng chuyên môn phù hợp với từng bộ phân phòng, ban.

Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Các chương trình trách nhiệm xã hội là hoạt động cần thiết và tiên quyết đối với sự phát triển bền vững của Công ty, hiểu rõ được điều này CASUMINA luôn tích cực hoạt động hỗ trợ cộng đồng và hạn chế các tác nhân gây ô nhiễm môi trường nước và bầu khí quyển chung như: vận động cán bộ công nhân viên tham gia hoạt động đền ơn đáp nghĩa, giúp đỡ những gia đình cán bộ nhân viên gặp khó khăn và trong khu vực hoạt động, gây quỹ hỗ trợ " vì mầm non của đất nước", hiến máu tình nguyện vì sức khỏe của cộng đồng….

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

CASUMINA
BẠN ĐỒNG TIN CẬY

1 Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Với lợi thế là doanh nghiệp đang dẫn đầu trong ngành săm lốp xe tại Việt Nam, cùng với kinh nghiệm trong phân tích và dự báo đúng diễn biến của thị trường, Hội đồng quản trị Công ty CASUMINA đã đề ra các chiến lược căn cơ, đặt ra mục tiêu cho từng quý cùng với sự quyết tâm của Ban Tổng giám đốc trong quá trình điều hành hoạt động sản xuất, tìm ra các giải pháp nhằm phát huy được nội lực của Công ty như: thiết kế đổi mới các kiểu gai phù hợp với thị hiếu và địa hình Việt Nam, triển khai thực hiện các đơn hàng theo yêu cầu riêng biệt của từng khách hàng xuất khẩu, hoàn thiện hệ thống bán hàng chuyên nghiệp, sử dụng chính sách bán hàng và hậu mãi linh hoạt, bám sát khách hàng…Đồng thời chỉ đạo thực hiện các biện pháp quản trị như: Hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất từng dây chuyền sản xuất, quản trị tồn kho, thực hiện công tác tiết kiệm, giảm thiểu tỷ lệ phế và hao hụt, áp dụng mô hình quản lý theo mục tiêu….

Từ những hoạt động trên, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã đạt kết quả như sau: Doanh thu 4.840 tỷ đồng, tăng 3% so với cùng kỳ năm 2020, tăng 7% so với kế hoạch 2021 mà HĐQT đã đặt ra. Lợi nhuận trước thuế 55 tỷ đồng, bằng 49% so với cùng kỳ năm 2020. Thu nhập bình quân đạt trên 10 triệu đồng/người/tháng, tăng 13% so với cùng kỳ 2020.

2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

Với mục tiêu đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Hội đồng quản trị tổ chức chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ Ban Tổng giám đốc trong việc thực hiện các giải pháp giảm chi phí sản xuất, nâng cao công tác quản trị, nâng cấp chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh công tác bán hàng, thu xếp vốn và triển khai hoặc thoái vốn đối với các dự án đầu tư.

- Qua kiểm tra công tác cho thấy Ban Tổng giám đốc đã triển khai thực hiện các nghị quyết và kết luận của Hội đồng quản trị với nỗ lực cao:
- Ban Tổng giám đốc đã bám sát các mục tiêu, định hướng và thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị giao.
- Mọi hoạt động của Ban Tổng Giám Đốc đều chấp hành thực hiện đúng theo quy định của Pháp luật, Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
- Thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước, thực hiện tốt các chính sách với lao động, luôn chăm lo đời sống cho người lao động.

3 Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trên cơ sở dự báo tình hình kinh tế Thế giới và Việt Nam, căn cứ mục tiêu phát triển ngành nghề cốt lõi của Công ty là sản xuất săm lốp xe các loại và sản phẩm cao su khác.

Căn cứ vào định hướng kế hoạch sản xuất kinh doanh trung hạn 2020-2025 của Công ty. Hội đồng quản trị đề ra kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 và phương hướng quản trị, điều hành gồm một số nội dung chính như sau :

Đối với chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022

- Tổng doanh thu: 4.954 tỷ đồng, tăng 2% so với thực hiện năm 2021.
- Lợi nhuận trước thuế: 100 tỷ đồng, tăng 81% so với thực hiện năm 2021.

Đối với hoạt động chỉ đạo và hỗ trợ Ban Tổng giám đốc

- Tận dụng lợi thế về nguồn cung ổn định, linh hoạt trong đàm phán với đối tác để duy trì công suất sản xuất và điều chỉnh giá bán nhóm lốp Radial (bao gồm cả TBR và PCR) xuất khẩu, nhằm đối phó với thị trường nguyên liệu có xu hướng tăng cao, khó kiểm soát và xuất khẩu đường biển gặp khó khăn.
- Đẩy mạnh hoàn thiện hệ thống tiêu thụ Lốp Radial bán thép, thương hiệu Advenza đối với thị trường trong nước. Đây được đánh giá là một sản phẩm tiềm năng có dư địa tăng trưởng.
- Đẩy mạnh sản lượng tiêu thụ nhóm lốp TBR và nhóm lốp xe máy không săm (Tubeless) ở cả hai khu vực xuất khẩu và nội địa. Đây là nhóm sản phẩm đã có nhiều cải tiến về thiết kế, công nghệ sản xuất, cho thấy đáp ứng tốt yêu cầu của khách hàng.
- Tìm mọi giải pháp duy trì thị phần các sản phẩm truyền thống của CASUMINA nhằm ổn định tỷ suất lợi nhuận của các nhóm sản phẩm này.
- Tận dụng cơ hội mở rộng, hợp tác với các doanh nghiệp ngành săm lốp khi các chính sách thương mại của một số quốc gia lớn có lợi cho công nghiệp sản xuất săm lốp xe tại Việt Nam. Tham gia sâu vào chuỗi cung ứng đối với các đơn vị lắp ráp xe trong nước.
- Lập kế hoạch triển khai các loại hình kinh doanh bắt kịp xu hướng kỷ nguyên số nhằm tạo lợi thế và hiệu quả từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 mang lại.
- Thực hiện các giải pháp đột phá việc triển khai tiết kiệm, tiết giảm chi phí nhằm tạo được lợi thế về giá thành.
- Triển khai Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đối với các dự án đầu tư đúng tiến độ, đúng quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.
- Tiếp tục thực hiện các thủ tục cần thiết theo lộ trình thoái vốn từ cổ đông nhà nước đang sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty.
- Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện đúng các Quy chế, Quy định của Công ty.

QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị
2. Ban Kiểm soát
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị , Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm toán

CASUMINA
BẠN ĐỒNG TIN CẬY

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Những thay đổi thành viên Hội đồng quản trị trong năm 2021

STT	Thành viên	Chức vụ	Ngày bắt đầu/ không còn là kiểm soát viên	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Nguyễn Ngọc Phương	Thành viên	4/26/2016	4/26/2021

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2021, Chủ tịch HĐQT đã chủ trì các cuộc họp của HĐQT. HĐQT đã định hướng chương trình công tác và cùng với Ban Tổng giám đốc thảo luận các giải pháp đế thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm 2021, trong đó nổi bật vớimột số hoạt động như sau:

- Tổ chức thành công ĐHCĐ thường niên diễn ra vào ngày 26/4/2021.
- Chi đạo thực hiện việc chi trả cổ tức năm 2020.
- Chỉ đạo thực hiện lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính nămb 2021.
- Chi đạo việc đóng góp vào quỹ Vaccine tiêm phòng cho người dân cả nước.
- Bổ nhiệm lại Kế toán trưởng công ty.
- Thành lập Ban kiểm toán nội bộ.
- Thành lập văn phòng đại diện.
- Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ.
- Ngoài ra, các Thành viên HĐQT cũng thường xuyên nhận được thông báo bằng văn bản, qua email, điện thoại về tình hình hoạt động của công ty để thống nhất ý kiến chỉ đạo và ban hành các nghị quyết, quyết định. Do đó, HĐQT luôn kịp thời nắm bắt các thông tin, để chi đạo và đôn đốc các hoạt động của Ban Tổng giám đốc cùng như của công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Ông Lê Ngọc Quang	Chủ tịch HĐQT	08/08	100%
2	Ông Phạm Hồng Phú	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc điều hành	08/08	100%
3	Ông Nguyễn Minh Thiện	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	08/08	100%
4	Trần Thắng	Thành viên HĐQT	08/08	100%
5	Ông Nguyễn Mạnh Thái	Thành viên HĐQT	08/08	100%

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

Với vai trò độc lập trong hoạt động của Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị độc lập luôn thể hiện tốt vai trò của mình, giúp hài hòa giữa lợi ích giữa các bên có liên quan đồng thời đóng góp các chiến lược vì sự phát triển bền vững của Công ty.

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: không có

Nội dung cụ thể các phiên họp và Nghị quyết được ban hành tương ứng như sau:

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/2021	26/04/2021	Bầu Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2021-2026
2	02/2021	26/04/2021	Nghị quyết ĐHCĐ 2021
3	03/2021	27/05/2021	Thực hiện chi trả cổ tức 2020
4	04/2021	03/06/2021	Ủng hộ quỹ vaccine tiêm phòng cho người dân cả nước
5	05/2021	07/06/2021	Lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2021
6	06/2021	06/08/2021	Thực hiện quy trình bổ nhiệm lại Kế toán trưởng Công ty
7	08/2021	27/08/2021	Kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2021 và kế hoạch Quý 3/2021
8	09/2021	28/09/2021	Thông qua kế hoạch thực hiện quy trình bổ nhiệm lại Kế toán trưởng công ty
9	10/2021	28/09/2021	Thông qua tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm lại Kế toán trưởng công ty
10	11/2021	2/11/2021	Bổ nhiệm lại Kế toán trưởng công ty
11	12/2021	31/12/2021	Kế hoạch dự trữ cao su thiên nhiên 2022

Ban Kiểm soát

Tính đến ngày 31/12/2021

Những thay đổi thành viên Ban kiểm soát trong năm 2021

STT	Thành viên	Chức vụ	Ngày bắt đầu là Kiểm soát viên
1	Lê Thị Thảo	Thành viên	26/04/2021

Hoạt động của Ban kiểm soát

Với vai trò thay mặt cổ đông giám sát tình hình hoạt động của Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam, trong năm 2021 Ban Kiểm soát đã thực hiện đầy đủ các chức trách, nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra, giám sát hoạt động quản trị, điều hành và các mặt hoạt động kinh doanh của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phân công, cụ thể:

- Giám sát việc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của Hội đồng quản trị; Giám sát công tác quản trị và điều hành của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
- Kiểm soát việc xây dựng, điều chỉnh và thực hiện các quy chế, quy định nội bộ của Công ty;
- Thẩm định báo cáo tài chính đã được kiểm toán, báo cáo tình hình kinh doanh, xem xét sổ sách kế toán và tài liệu khác của Công ty nhằm đánh giá tính trung thực, hợp lý của số liệu tài chính.
- Kiểm soát việc công bố thông tin, trình tự, thủ tục tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên theo quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán và các quy định của Nhà nước.
- Phân tích đánh giá hiệu quả kinh doanh lốp toàn thép (TBR) và lốp bán thép (PCR).

Tính đến ngày 31/12/2021

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Bà Đào Thị Chung Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát	03/03	100%
2	Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Kiểm soát viên	03/03	100%
3	Bà Lê Thị Thảo (*)	Kiểm soát viên	02/03	66,67%

(*)Bà Lê Thị Thảo bổ nhiệm từ ngày 26/04/2021

Ban kiểm soát đã tổ chức 3 phiên họp. Nội dung cụ thể các phiên họp được ban hành tương ứng như sau:

STT	Số Biên bản	Ngày	Nội dung
1	01-021/BBH-BKS	26/03/2021	Kế hoạch làm việc BKS 2021 Thẩm định báo cáo tài chính năm 2020 của Cty đã được kiểm toán Công tác chuẩn bị ĐHĐCĐ 2021
2	03-2021/BBH-BKS	26/04/2021	Phân công nhiệm vụ thành viên BKS nhiệm kỳ 2021-2026 Kế hoạch làm việc quý 2-2021
3	04-2021/BBH-BKS	23/08/2021	Soát xét báo cáo tài chính 6 tháng đầu 2021

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

- Chủ tịch Hội đồng quản trị: 6 triệu đồng/ tháng.
- Các thành viên Hội đồng quản trị: 5,5 triệu đồng/ người/ tháng.
- Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách: hưởng lương bằng Kế toán trưởng, không có thù lao.
- Các Thành viên Ban kiểm soát: 3 triệu đồng/ người/ tháng.
- Thư ký Công ty kiêm Người phụ trách quản trị: 5,5 triệu đồng/ tháng.

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: không có

Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ

Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ.

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp *NSH*	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành)	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch
1	Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Chung Tập đoàn	300422482	Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2021		Đến 31/12/2021 Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam còn phải trả 2.258.367.847
2	Tổng thu nhập của HĐQT và Ban Tổng giám đốc (8 người)						Lương 2021, Phụ cấp, thưởng năm 2021, Thưởng năm 2020 chi trong năm 2021, thù lao năm 2021: 3.909.764.000

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

CASUMINA
BẠN ĐỒNG TIN CẬY

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của min và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2021, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định s 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 030041993 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạc và Đầu tư cấp ngày 25 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/c phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành ghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng .
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hạ mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Xí nghiệp Cao su Hốc Môn
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương
- Xí nghiệp Lốp Radial

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2021 cho đến thời điểm lập bác cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

		Bổ nhiệm	Từ nhiệm
Ông Lê Ngọc Quang	Chủ tịch	26/04/2021	
Ông Phạm Hồng Phú	Thành viên	26/04/2021	
Ông Nguyễn Minh Thiện	Thành viên	26/04/2021	
Ông Trần Thắng	Thành viên	26/04/2021	
Ông Nguyễn Mạnh Thái	Thành viên	26/04/2021	
Ông Nguyễn Ngọc Phương			26/04/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Phạm Hồng Phú	Tổng Giám đốc điều hành	
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Quốc Anh	Kế toán trưởng	02/11/2021

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Đào Thị Chung Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát	26/04/2021
Bà Lê Thị Thảo	Thành viên BKS	26/04/2021
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên BKS	26/04/2021

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2021 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị **Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam** phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Phạm Hồng Phú

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

- **Cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**
- **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**
- **Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam, được lập ngày 20 tháng 01 năm 2022 từ trang 04 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc

LÊ KIM NGỌC
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2018-142-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN ĐĂNG LÊ TRUNG
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 3264-2022-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.803.430.323.458**	**2.255.657.203.084**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**78.941.457.052**	**152.934.347.481**
1. Tiền	111		78.941.457.052	152.934.347.481
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**880.060.067.533**	**686.989.124.325**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	708.579.062.469	606.829.968.178
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	169.527.387.481	67.395.785.725
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	31.289.092.167	54.070.845.976
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(29.335.474.584)	(41.307.474.654)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.648.386.797.524**	**1.336.077.421.911**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1.648.386.797.524	1.336.077.421.911
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**196.042.001.349**	**79.656.309.367**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	2.766.855.883	1.985.368.571
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8	191.272.325.643	76.959.021.242
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.9	2.002.819.823	711.919.554
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.349.882.445.882**	**1.557.592.353.311**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**8.992.264.000**	**10.747.221.950**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.10	8.992.264.000	10.747.221.950
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	**220**		**1.280.525.741.051**	**1.470.709.316.254**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	1.069.051.137.600	1.220.288.860.780
- Nguyên giá	222		3.006.579.473.946	2.955.798.133.547
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1.937.528.336.346)	(1.735.509.272.767)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	122.918.393.221	159.469.267.671
- Nguyên giá	225		166.341.928.549	198.345.138.227
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(43.423.535.328)	(38.875.870.556)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	88.556.210.230	90.951.187.803
- Nguyên giá	228		114.901.039.716	114.901.039.716
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(26.344.829.486)	(23.949.851.913)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**7.972.780.366**	**4.621.470.243**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	7.972.780.366	4.621.470.243
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.15**	**6.250.492.667**	**6.250.492.667**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.650.345.815	9.650.345.815
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.399.853.148)	(3.399.853.148)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**46.141.167.798**	**65.263.852.197**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	46.141.167.798	65.059.331.150
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17		204.521.047
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**4.153.312.769.340**	**3.813.249.556.395**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.896.010.558.812**	**2.537.802.959.814**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.663.650.367.392**	**2.179.901.115.642**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	283.674.031.410	239.043.825.953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	99.736.616.195	23.141.957.727
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	6.991.011.722	9.219.158.450
4. Phải trả người lao động	314	V.21	88.952.554.098	82.613.742.830
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.22	69.727.345.553	101.392.473.963
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	50.518.119.098	47.897.724.369
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	2.056.473.867.090	1.674.547.759.124
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.25	7.576.822.226	2.044.473.226
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**232.360.191.420**	**357.901.844.172**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	322			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.26	11.356.546.500	12.573.239.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.27	220.803.746.852	345.328.605.172
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.28	199.898.068	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	**400**		**1.257.302.210.528**	**1.275.446.596.581**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.29**	**1.257.302.210.528**	**1.275.446.596.581**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.050.000)	(12.050.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		169.621.476.335	142.423.241.757
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.428.114.193	96.770.734.824
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.412.869.246	6.109.952.897
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.015.244.947	90.660.781.927
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**4.153.312.769.340**	**3.813.249.556.395**

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hiền	Vũ Quốc Anh	Phạm Hồng Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**4.963.912.733.608**	**4.799.469.375.952**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**VI.2**	**124.405.073.918**	**107.435.122.575**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		**4.839.507.659.690**	**4.692.034.253.377**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**4.289.420.865.038**	**3.957.651.073.793**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	**20**		**550.086.794.652**	**734.383.179.584**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.4**	**23.375.523.537**	**14.146.611.238**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.5**	**123.613.463.546**	**150.122.219.749**
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		109.279.054.705	124.787.889.985
8. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.6**	**208.433.562.499**	**236.081.442.537**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.7**	**173.310.960.030**	**257.430.415.987**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	**30**		**68.104.332.114**	**104.895.712.549**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.8**	**8.438.965.997**	**9.102.727.726**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.9**	**21.350.884.399**	**457.099.383**
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**(12.911.918.402)**	**8.645.628.343**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	**50**		**55.192.413.712**	**113.541.340.892**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.10**	**12.772.749.649**	**22.912.789.226**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.11**	**404.419.115**	**(32.230.261)**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	**60**		**42.015.244.948**	**90.660.781.927**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.12**	**396**	**794**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		-	

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hiền	Vũ Quốc Anh	Phạm Hồng Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**		**55.192.413.712**	**113.541.340.892**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		208.961.705.924	215.849.193.286
- Các khoản dự phòng	3		(11.972.000.070)	31.546.604.672
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(999.490.341)	2.410.935.960
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(21.809.419.789)	(15.643.498.165)
- Chi phí lãi vay	6		109.279.054.705	124.787.889.985
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**		**338.652.264.141**	**472.492.466.630**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(244.275.292.975)	73.736.310.388
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(312.309.375.613)	(111.938.936.543)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		46.943.202.967	44.234.329.231
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		18.136.676.040	(17.988.323.511)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(109.279.054.705)	(124.787.889.985)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.454.481.341)	(24.809.849.812)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.972.359.065	8.080.000.453
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.814.651.000)	(2.437.632.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(271.428.353.421)**	**316.580.474.851**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.129.440.844)	(96.499.744.340)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.022.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.370.453.792	6.540.770.439
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(8.758.987.052)**	**(88.936.246.628)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.973.515.204.553	3.668.290.269.451
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.685.154.364.359)	(3.718.750.743.700)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(30.959.590.548)	(32.606.447.088)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50.672.896.875)	(51.812.631.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**206.728.352.771**	**(134.879.552.337)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(73.458.987.702)**	**92.764.675.886**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**152.934.347.481**	**62.580.607.555**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(533.902.727)	(2.410.935.960)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	**70**		**78.941.457.052**	**152.934.347.481**

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hiền	Vũ Quốc Anh	Phạm Hồng Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 25 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Nghành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng .

- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su

- Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 2.144 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 1.012 người, lao động trực tiếp: 1.132 người.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2021

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi… với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời).

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2021

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:
Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2021

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:
Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.
Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2021

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền		
Tiền mặt (TK 111)	**6.046.897.544**	**5.408.335.545**
- Văn phòng TP.HCM	5.434.402.600	5.122.847.060
- Xí nghiệp Đồng Nai	135.347.100	22.029.004
- Xí nghiệp Hóc Môn	42.275.868	11.746.112
- Xí nghiệp Bình Lợi	75.571.948	4.688.481
- Xí nghiệp Bình Dương	130.583.174	151.064.616
- Xí nghiệp Lốp Radial	228.716.854	95.960.272
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	**72.894.559.508**	**147.526.011.936**
Tiền gửi VND	30.013.877.918	66.689.326.204
Văn phòng TP.HCM	28.826.080.441	66.146.995.886
Trong đó:		
- Ngân hàng Công Thương - Sở Giao dịch II	499.999.999	346.007.256
- Ngân hàng Ngoại Thương - VND	12.871.426.903	32.740.242.744
- Ngân hàng BIDV - CN Bến Nghé	1.873.489.996	2.058.085.112
Xí nghiệp Đồng Nai	41.798.388	68.821.958
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Khu Công Nghiệp Biên Hòa	15.646.721	18.204.599
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa, Đồng Nai	639.149	901.594
- Ngân hàng Đông Á - CN Đồng Nai	5.798.096	3.511.810
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam -CN HCM	19.714.422	46.203.955
Xí nghiệp Hóc Môn	11.645.870	23.044.803
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - PGD Quang Trung	11.645.870	23.044.803
Xí nghiệp Bình Lợi	170.769.044	204.552.569
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn	170.769.044	204.552.569
Xí nghiệp Bình Dương	565.597.855	104.765.717
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương	565.597.855	104.765.717
Xí nghiệp Lốp Radial	397.986.320	141.145.271
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương	397.986.320	141.145.271
Tiền gửi ngoại tệ	42.880.681.590	80.836.685.732
Văn phòng TP.HCM	42.880.681.590	80.836.685.732
Trong đó:		
Ngân hàng Ngoại Thương -USD	42.871.634.503	62.125.095.752
Ngân hàng Ngoại Thương -EUR	9.047.087	356.790.367
Tổng cộng	**78.941.457.052**	**152.934.347.481**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2021

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Công ty CP Phillip Carbon Black VN)	9.650.345.815	6.250.492.667	(3.399.853.148)	9.650.345.815	9.650.345.815	6.250.492.667
Tổng cộng	**9.650.345.815**	**6.250.492.667**	**(3.399.853.148)**	**9.650.345.815**	**9.650.345.815**	**6.250.492.667**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ CST - Continental sime tyre	12.312.279.524	22.130.662.887
+ Công ty TNHH Lốp xe PT	54.632.234.772	60.316.252.286
+ TIRECO, INC		14.811.292.118
+ THE JINYU TIRE (HONG KONG) CO.,LTD	3.258.411.153	39.943.121.543
+ Công Ty CP Hưng Hải Thịnh	71.165.937.096	57.430.411.905
+ Công Ty TNHH CAMSO Việt Nam	160.243.142.488	135.209.690.101
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	406.967.057.436	276.988.537.338
Cộng	**708.579.062.469**	**606.829.968.178**

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Công ty TNHH Đức Việt	126.224.085.715	
+ R1 International Pte Ltd	7.611.023.168	7.611.023.168
+ Philips Carbon Black Ltd.		5.352.381.429
+ Sintex Chemical Corp.		8.402.667.840
+ Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh	4.554.207.720	
- Các khoản trả trước cho người bán khác:	31.138.070.878	46.029.713.288
Cộng	**169.527.387.481**	**67.395.785.725**

(4); (10) PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu ngắn hạn khác	**31.289.092.167**		**54.070.845.076**	
- Phải thu của người lao động (TK 141)	250.126.642		183.750.642	
+ Văn phòng TP.HCM	177.450.642		143.750.642	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	70.000.000		40.000.000	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	2.676.000			
- Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 244)	48.795.061		48.795.061	
+ Văn phòng TP.HCM	29.795.061		29.795.061	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	6.000.000		6.000.000	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	13.000.000		13.000.000	
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	4.414.646.198		2.530.752.089	
- Bảo hiểm y tế (TK 3384)	62.150.415		64.255.470	
- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)	41.548.387		42.951.759	
- Phải thu khác (TK 1388)	26.202.723.152		51.135.942.637	
+ Phải thu khác (TK 13881)	25.989.445.331		50.861.523.800	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Văn phòng TP.HCM	*25.865.452.425*		*50.700.442.267*	
Trong đó:				
+ Thuế VAT khấu trừ - dự án Radial	1.032.799.874		1.032.799.874	
+ Khoản ứng trước cho Liên doanh Phillip Carbon	3.370.684.504		3.370.684.504	
+ Phải thu tiền lãi cho vay của Cty Đức Việt	6.193.633.627		6.193.633.627	
+ Phải thu tập đoàn Cienco 4	10.702.650.398		8.305.364.273	
+ Phải thu Yinyu (tiền phí lưu cont, bảo hiểm)	4.000.000		1.965.376.960	
+ Hợp đồng thuê thiết bị số 022019/HĐCTTB/CSM-HHT ngày 11/11/2019 và Hợp đồng thuê thiết bị số 032019/HĐCTTB/CSM-HHT ngày 11/11/2019 của Công ty CP Hưng Hải Thịnh			23.769.404.370	
- Xí nghiệp Bình Dương	*20.551.997*		*57.640.624*	
- Xí nghiệp Radial	*103.440.909*		*103.440.909*	
+ Phải thu chi phí thí nghiệm xí nghiệp (TK 13882)	213.277.821		274.418.837	
- Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	269.102.304			
+ Phải thu khuôn - KH ARZO-VENEZUELA	83.000.000			
+ Khác	186.102.304			
- Phải trả, phải nộp khác (TK 33889)	0		64.397.418	
0. Phải thu dài hạn khác	**8.992.264.000**		**10.747.221.950**	
- Ký cược , ký quỹ (TK 2442) - Văn phòng TP.HCM	8.992.264.000		10.747.221.950	
Cộng (4) + (10)	**40.281.356.167**		**64.818.067.026**	

NỢ XẤU	Số cuối năm		Số đầu năm	
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
- Tổng giá trị nợ xấu				
Chi tiết số dư như sau:				
+ Công ty TNHH PNP VN - BHNĐ (TK 131)	(65.000.051)		(65.000.051)	
+ Công ty TNHH Hồng Phúc - BHXK (TK 131)	(78.488.575)		(78.488.575)	
+ Công ty Todimax - BHXK (TK 131)	(90.100.000)		(90.100.000)	
+ Đức Phương -BHNĐ (TK 131)	(289.067.137)		(289.067.137)	
+ Hoàng Lê Bình (TK 141)	(135.590.000)		(135.590.000)	
+ Cty LD TOYO - TOKYO - Tân Bình (TK 131)	(5.852.000)		(5.852.000)	
+ Cty CP XD Số 4 Thăng Long - Tân Bình (TK 131)	(22.556.000)		(22.556.000)	
+ Công ty CP Tập Đoàn Quốc tế AFC (ND3038) (TK 331)	(47.995.489)		(47.995.489)	
+ HKD Bá Tiệp (246019)	(18.741.769)			
+ Công ty TNHH SX TM & DV Phú Thành - 060535	(39.915.000)			
+ CTY CP ĐẦU TƯ& THƯƠNG MẠI LINH SƠN - 060540	(23.640.575)			
+ CTY TNHH TBYT & HC HOÀNG PHƯƠNG - 060604	(35.199.500)			
+ Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Tân Châu - 060751	(10.262.700)			
+ Công Ty TNHH Thiết Bị Và Dụng Cụ Y Khoa - 060769	(4.851.000)			
+ Công ty TNHH MTV TM và DV Nguyên Tâm Phát - 060770	(2.300.100)			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ CN Việt Lào Tổng Cty XD MT - Tân Bình (TK 131)	(11.915.976)		(11.915.976)	
+ Công Ty CP TM Và Dịch Vụ Katsuma - 223028	(1.221.000)			
+ Cty TNHH Vina Van - VT0076	(97.619.500)			
+ Bệnh viện Từ Dũ - 060032	(335.617.800)			
+ M/S TYRE LINK - XK0039	(74.373.823)			
+ US TIREX, INC. - XK0173	(1.038.092.297)			
+ ZAKARIA AUTOS - XK0132	(257.515.397)			
+ Cty CP TM DV DT và Phát triển Minh Phát - 222016	(198.862.846)			
+ KIEMDE ABRAIMA - BHXK (TK 131)			(46.520.866)	
+ Công ty CP Thương Mại Cường Minh HG - 222022	(528.852.759)			
+ Cty CP TM DV DT và Phát triển Minh Phát - 226018	(1.773.330.809)			
+ Công nợ Kim Dao (TK 13881)	(35.742.000)		(35.742.000)	
+ Cty TNHH TBYT Hóa Chất (TK 131)	(73.920.835)		(73.920.835)	
+ BV Đa Khoa Huyện Đồng Phú (TK 131)	(7.767.900)		(7.767.900)	
+ Văng Thị Kim Liêng (TK 131)	(1.318.152.045)		(1.318.152.045)	
+ Cty CP Việt Nam Motors Cần Thơ (TK 131)	(1.879.150.140)		(1.793.155.140)	
+ AL SEDEEK CYCLE CO.,LTD (TK 131)	(386.133.204)		(386.133.204)	
+ VIXAY CHALEUN EXPORT - IMPORT TRADING & ARGO PROMOTION CO.,LTD (TK 131)	(2.553.514.248)		(2.553.514.248)	
+ Cty CP Thương Mại Vượng Nga (TK 131)	(866.612.235)		(866.612.235)	
+ Cty CP XD Vận Tải Hoàng Ngân - 282004 (TK 131) (*)	(162.654.536)		(162.654.536)	
+ Tưởng Thị Năm (TK 131) (**)	(5.004.680)		(5.004.680)	
+ Cty TNHH TM DV và SX Minh Đạt (TK 131 XN Hóc Môn)	(472.563.143)		(472.563.143)	
+ Cty CP Sài Gòn Chấn Phát (TK 131)	(359.539.127)		(359.539.127)	
+ Tưởng Thị Năm - 740001 (TK 131) (**)	(5.004.679)		(5.004.679)	
+ Cty TNHH Metro Cash & Carry VN (TK 131)	(135.332.276)		(135.332.276)	
+ Cty CP XD Vận tải Hoàng Ngân (TK 131) (*)	(69.709.087)		(69.709.087)	
+ Công ty TNHH Nghĩa Hiếu (244010) (TK 131)	(266.841.575)		(266.841.575)	
+ Công ty TNHH Thương Mại Ngân Trang (244011) (TK 131)	(8.880.477)		(8.880.477)	
+ CTY CP Việt An (060160) (TK 131)	(117.745.700)		(117.745.700)	
+ Bv Đa Khoa Huyện Châu Thành (060319) (TK 131)			(39.085.200)	
+ CTY TNHH DP Tràng An (060343) (TK 131)	(9.696.250)		(9.696.250)	
+ Cty TNHH Dược Phẩm Bình Trang (060386) (TK 131)	(37.296.000)		(37.296.000)	
+ CTY TNHH TBYT Công Nghệ Mới (060390) (TK 131)	(42.780.000)		(42.780.000)	
+ CTY CP XNK Bình Minh (060577) (TK 131)	(19.768.000)		(19.768.000)	
+ Bệnh viện Đa Khoa Hòn Đất (060668) (TK 131)	(32.797.800)		(32.797.800)	
+ Cty CP XNK Đức Huy (060672) (TK 131)	(19.110.000)		(19.110.000)	
+ Trung Tâm Phòng Chống Bệnh Xã Hội Kiên Giang. (060692) (TK 131)	(6.904.800)		(6.904.800)	
+ Bệnh Viện Quận 5 (060715) (TK 131)			(13.408.500)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

. **Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Cty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Nhật Tân (060754) (TK 131)	(4.334.400)		(4.334.400)	
+ Công Ty TNHH MTV TMDV Trang Thiết Bị Y Tế PT (060768) (TK 131)	(9.020.000)		(9.020.000)	
+ M/S TYRE LINK (XK0039) (TK 131)	(173.538.919)		(173.538.919)	
+ YBA COMPANY LIMITED (XK0131) (TK 131)			(23.637.250)	
+ PHONPHROMKARNKA CO.,LTD (XK0149) (TK 131)	(5.147.222.730)		(5.147.222.730)	
+ Công ty TNHH Đầu tư TM Nam Tiến (246027) (TK 131)			(155.496.344)	
+ Hộ Kinh Doanh Phạm Trung Đông (246033) (TK 131)	(642.159.324)		(402.613.747)	
+ Công ty CP Cao su Bến Thành (VT0006) (TK 131)	(9.322.500)		(9.322.500)	
+ Công ty TNHH TM&DV Bảo Linh (VT0020) (TK 131)	(67.835.640)		(67.835.640)	
+ Công ty TNHH CYN (VT0116) (TK 131)	(27.005.000)		(27.005.000)	
+ Công ty TNHH Yong Jin Vina (VT0120) (TK 131)	(3.434.200)		(3.434.200)	
+ Chi nhánh Công ty TNHH Behn Meyer Việt Nam tại Bắc Ninh (VT0121) (TK 131)	(1.737.724)		(202.902.480)	
+ Công ty TNHH Hyosung Việt Nam (VT0126) (TK 131)	(2.402.861)		(2.402.861)	
+ Bệnh Viện Chợ Rẫy (060014) (TK 131)			(53.339.391)	
+ Công ty TNHH Đại Hưng Phát (060127) (TK 131)	(7.590.000)		(3.795.000)	
+ Bệnh Viện Ung Bướu (060205) (TK 131)	(4.368.000)		(74.928.000)	
+ Bệnh Viện bệnh Nhiệt Đới (060207) (TK 131)	(573.300)		(573.300)	
+ Bệnh Viện Quận 1 (060375) (TK 131)	(82.063.800)		(24.619.140)	
+ Công ty CP ĐT & TM Linh Sơn (060542) (TK 131)	(13.083.750)		(9.158.625)	
+ Công ty TNHH MTV Vĩnh Nguyên (060546) (TK 131)	(182.365.000)		(182.365.000)	
+ Công ty TNHH TM Băng Keo Đào Duy Khang (060618) (TK131)	(14.300.000)		(7.150.000)	
+ Công ty TNHH TMDV Đình Việt (060659) (TK 131)	(16.537.500)		(16.537.500)	
+ Công ty TNHH Kinh Doanh TMDV Song Nguyên (060743) (TK 131)	(39.600.000)		(19.800.000)	
+ US. TIREX, INC (XK0173) (TK 131)	(4.452.713.549)		(4.452.713.549)	
+ Jiangyin Changxin Industrial Co.,Ltd (NKASIA0015) (TK 331)	(1.782.693.731)		(1.782.693.731)	
+ NEXEN CORPORATION (NKASIA0167) (TK 331)	(378.060.784)		(378.060.784)	
+ Auto Tyre Koncepts (NKASIA0178) (TK 331)	(29.187.500)		(29.187.500)	
+ Zhejiang Rongsheng Machinery Changzhou Co.,ltd (NKASIA0221) (TK 331)	(291.875.000)		(291.875.000)	
+ Lanxess Deutschland Gmbh (Đức) (NKEURO0006) (TK 331)	(1.032.530.513)		(1.032.530.513)	
+ Cty CP Tư vấn DV về tài sản bất động sản DATC - CN TP.HCM (ND1047) (TK 331)	(30.000.000)		(30.000.000)	
+ Cty TNHH TM-DV Quảng cáo Khánh Ngân (ND1656) (TK331)	(3.575.000)		(3.575.000)	
+ Công Ty TNHH Nguyễn Đức Duy (ND0524) (TK 331)			(226.840.000)	
+ Cty CP Xây Dựng Á Đông (ND0996) (TK 331)	(81.400.000)		(81.400.000)	
+ Văn Phòng Luật Sư Chấn Thiện Mỹ (ND1698) (TK 331)	(70.000.000)		(70.000.000)	
+ Cty TNHH Tư Vấn Kinh Doanh Thông Minh (ND1976) (TK331)	(110.000.000)		(110.000.000)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

V. **Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Công Ty TNHH Manglobe Thành Phố Hồ Chí Minh (ND2133) (TK 331)	(525.361.018)		(525.361.018)	
+ Công Ty Cổ Phần Thẩm Định Giá Và Dịch Vụ Tài Chính Sài Gòn (ND2134) (TK 331)	(20.000.000)		(20.000.000)	
+ Công Ty TNHH Lốp Xe PT (220091) (TK 131)			(16.000.000.000)	
Cộng	**(29.335.474.584)**		**(41.307.474.654)**	

6. **HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)	945.398.708.338		792.770.142.019	
+ Văn phòng TP.HCM	100.409.154.342		212.862.290.772	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	21.682.433.221		10.141.412.162	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	18.778.542.154		13.458.339.962	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	16.445.328.731		10.875.482.591	
+ Xí nghiệp Bình Dương	338.767.824.401		274.891.087.814	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	449.315.425.489		270.541.528.718	
- Công cụ, dụng cụ (TK 153)	17.325.888.166		11.263.903.915	
+ Văn phòng TP.HCM	5.716.963.326		1.548.553.424	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	2.011.756.943		1.974.545.570	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	3.729.500.181		2.670.581.621	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	983.203.627		876.800.155	
+ Xí nghiệp Bình Dương	257.768.520		262.044.215	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	4.626.695.569		3.931.378.930	
- Thành phẩm (TK 155)	674.882.776.199		530.336.309.194	
+ Văn phòng TP.HCM	227.106.637.937		112.712.996.101	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	72.472.055.523		89.294.016.655	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	103.237.454.394		100.331.428.883	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	43.996.773.270		30.196.709.762	
+ Xí nghiệp Bình Dương	3.453.930.088		9.108.389.044	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	224.615.924.987		188.692.768.749	
- Hàng hóa (TK 156)	10.779.424.821		1.707.066.783	
+ Văn phòng TP.HCM	10.309.817.981		1.385.778.098	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	5.982.000		12.120.000	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	0		97.086.210	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	463.624.840		212.082.475	
Cộng	**1.648.386.797.524**		**1.336.077.421.911**	

Ghi Chú:

- Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.

- Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ : không có.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
14.1 - Mua sắm TSCĐ (TK 2411)	**0**	**1.209.689.936**
+ Văn phòng TP.HCM	0	1.209.689.936
14.2 - Xây dựng cơ bản (TK 2412)	**5.073.149.929**	**3.328.335.307**
+ Văn phòng TP.HCM	4.125.549.929	3.328.335.307
- Các công trình khác (Phòng cơ năng tự thực hiện)	4.125.549.929	3.328.335.307
+ Xí nghiệp Bình Dương	947.600.000	0
- Lắp máy vi tính	947.600.000	0
14.3 - Sửa chữa lớn TSCĐ	**2.899.630.437**	**83.445.000**
+ Xí nghiệp Bình Lợi	573.507.445	0
+ Xí nghiệp Lốp Radial	2.326.122.992	83.445.000
- Máy luyện hờ 440 bán thép	1.612.677.992	
- Máy lưu hóa lốp 55" (SC 3 máy)	630.000.000	
- Bảo trì chiller trạm lạnh	83.445.000	83.445.000
Cộng (14.1)+(14.2)+(14.3)	**7.972.780.366**	**4.621.470.243**

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	936.422.505.388	1.973.251.767.177	40.678.990.298	5.444.870.684	0	2.955.798.133.547
2. Số tăng trong năm	520.118.182	49.051.533.081	1.209.689.136	0	0	50.781.340.399
- Mua trong năm		12.117.200.473	1.209.689.136			13.326.889.609
- Đầu tư XDCB hoàn thành	520.118.182	4.896.023.930				5.416.142.112
- Tăng khác						0
- Tăng khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)		32.038.308.678				32.038.308.678
3. Số giảm trong năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
4. Số dư cuối năm	**936.942.623.570**	**2.022.303.300.258**	**41.888.679.434**	**5.444.870.684**	**0**	**3.006.579.473.946**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**453.042.824.144**	**1.240.567.536.464**	**36.454.041.475**	**5.444.870.684**	**0**	**1.735.509.272.767**
2. Khấu hao trong năm	**43.989.205.869**	**155.975.601.281**	**2.054.256.429**	**0**	**0**	**202.019.063.579**
- Khấu hao trong năm	43.989.205.869	144.948.452.191	2.054.256.429			190.991.914.489
- Tăng khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)		11.027.149.090				11.027.149.090
3. Giảm trong năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
4. Số dư cuối năm	**497.032.030.013**	**1.396.543.137.745**	**38.508.297.904**	**5.444.870.684**	**0**	**1.937.528.336.346**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**483.379.681.244**	**732.684.230.713**	**4.224.948.823**	**0**	**0**	**1.220.288.860.780**
2. Tại ngày cuối năm	**439.910.593.557**	**625.760.162.513**	**3.380.381.530**	**0**	**0**	**1.069.051.137.600**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.021.084.752 VND (Máy ép khuôn măng hơi SCIB-25.0-1.500 (máy ép tim)- XN Bình Dương)
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 695.698.989.530 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (TK 212)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm		**198.345.138.227**	**0**				**198.345.138.227**
2. Số tăng trong năm		**0**					**0**
- Thuê tài chính trong năm							0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong năm		**32.003.209.678**	**0**	**0**	**0**		**32.003.209.678**
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)		32.003.209.678				-	32.003.209.678
4. Số dư cuối năm		**166.341.928.549**					**166.341.928.549**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế							
1. Số dư đầu năm		**38.875.870.556**	**0**				**38.875.870.556**
2. Khấu hao trong năm		**15.574.813.862**	**0**	-	-		**15.574.813.862**
- Khấu hao trong năm		15.574.813.862					15.574.813.862
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							0
- Tăng khác							
3. Giảm trong năm		**11.027.149.090**					**11.027.149.090**
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)		11.027.149.090				-	11.027.149.090
4. Số dư cuối năm		**43.423.535.328**	**0**	-	-		**43.423.535.328**
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm		**159.469.267.671**	**0**	-	-		**159.469.267.671**
2. Tại ngày cuối năm		**122.918.393.221**	-	-	-		**122.918.393.221**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**104.369.083.467**			**3.896.214.155**	**6.635.742.094**	**114.901.039.716**
2. Số tăng trong năm				**0**	**0**	**0**
- Mua trong năm						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	**104.369.083.467**			**3.896.214.155**	**6.635.742.094**	**114.901.039.716**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**15.268.501.394**			**2.045.608.425**	**6.635.742.094**	**23.949.851.913**
2. Khấu hao trong năm	**2.199.448.406**			**195.529.167**	**0**	**2.394.977.573**
- Khấu hao trong năm	2.199.448.406			195.529.167		2.394.977.573
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	**17.467.949.800**			**2.241.137.592**	**6.635.742.094**	**26.344.829.486**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**89.100.582.073**	-	-	**1.850.605.730**	-	**90.951.187.803**
2. Tại ngày cuối năm	**86.901.133.667**	-	-	**1.655.076.563**	-	**88.556.210.230**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 84.445.367.402 VNĐ

Trong đó:

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương : 6.085.423.104 VNĐ

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương : 78.359.944.298 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.185.007.249 VNĐ

Trong đó:

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình khác đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 6.635.742.094 VNĐ

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 1.549.265.155 VNĐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(7); (16) CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)	Số cuối năm	Số đầu năm
7. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 2421)	**2.766.855.883**	**1.985.368.571**
+ Xí nghiệp Hóc Môn	182.639.718	181.541.618
- Phí bảo hiểm tài sản	182.639.718	181.541.618
+ Xí nghiệp Bình Dương	488.325.558	331.397.889
- Phí bảo hiểm tài sản	267.795.046	253.029.631
- CCDC chờ phân bổ	220.530.512	78.368.258
+ Xí nghiệp Lốp Radial	2.095.890.607	1.472.429.064
- Chi phí bảo hiểm rủi ro cháy nổ	1.508.012.611	1.472.429.064
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	553.722.996	
- Sửa chữa nhà xưởng	34.155.000	
16. Chi phí trả trước dài hạn (TK 2422)	**46.141.167.798**	**65.059.331.150**
+ Văn phòng TP HCM	6.419.585.445	26.914.468.878
- Chi phí khuôn chờ phân bổ	357.833.333	
- Chi phí mua bản quyền CNTT (Cty MSP)	600	600
- Chi phí bán hàng chờ phân bổ		4.156.193.007
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.457.918.177
- Chi phí công nghệ thông tin	3.276.154.847	12.428.298.691
- Chi phí sửa chữa nhà văn phòng 146 Nguyễn Biểu		8.872.058.403
- Chi phí quảng cáo pano	1.584.221.350	
- Chi phí giấy chứng nhận Trung tâm kỹ thuật	708.030.999	
- Chi phí bán hàng lắp đặt bảng hiệu	493.344.316	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	6.115.924.160	4.584.987.507
- Chi phí khuôn	5.005.924.160	4.584.987.507
- Công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất	1.110.000.000	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	6.022.988.489	6.058.108.636
- Chi phí khuôn	6.022.988.489	6.058.108.636
+ Xí nghiệp Bình Lợi	3.379.152.256	2.987.956.758
- Chi phí bảo hiểm	59.246.142	71.558.928
- Chi phí khuôn	293.300.011	377.833.332
- Chi phí khuôn mới năm nay	1.359.708.333	621.000.000
- Công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất	1.239.415.753	1.831.326.250
- Kiểm định	56.882.017	86.238.248
- Khác	370.600.000	
+ Xí nghiệp Bình Dương	2.579.514.574	2.499.968.723
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.579.514.574	2.499.968.723
+ Xí nghiệp Lốp Radial	21.624.002.874	22.013.840.648
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ (khuôn lốp)	21.270.813.715	21.214.873.097
- Pallet sắt	89.055.556	515.834.037
- Sửa chữa nhà xưởng	264.133.603	281.742.510
- Tra cứu phần mềm thư viện pháp luật trực tuyến		1.391.004
Cộng (7) + (16)	**48.908.023.681**	**67.044.699.721**

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(24); (27). VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
	2.056.557.575.019	**4.962.060.969.208**		**4.580.134.861.242**	**1.674.547.759.124**	**1.674.547.759.124**	10.578
	2.056.473.867.090	4.928.581.043.791		4.546.654.925.247	1.674.547.748.546	1.674.547.748.546	10.578
		4.926.913.741.158					
				4.533.306.008.937			
				4.811.575.537			
			1.667.302.633	8.537.340.773			

24. Vay ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	USD	Việt Nam đồng	USD	Việt Nam đồng
- Vay ngân hàng (TK 34111)				
+ Số đã vay ngân hàng:		185.229.030.727		277.114.879.476
+ Số đã trả ngân hàng:		113.784.774.323		44.658.822.783
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá trong kỳ :		83.915.482.052		242.512.015.684
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ :		365.315.809.237		343.455.949.666
Trong đó:		300.915.293.180		161.830.278.243
Vay bằng Việt Nam đồng		48.020.615.815		120.015.974.508
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam				67.791.986.325
- Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam				33.811.470.000
- Ngân Hàng TMCP Quân Đội - vay VND				
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		705.389.090.295		337.067.306.876
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		18.847.941.120		1.973.148.710
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited		71.124.303.203		
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam		36.032.118.752		32.157.359.963
- Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam				
Vay bằng ngoại tệ - USD		82.647.227.312		
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	30.776.138			
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	822.336	45.252.181.074		12.158.556.312
- Ngân hàng TNHH Indovina	3.103.155	2.056.473.867.090		1.674.547.748.546
- Ngân hàng Hong Leong Việt Nam	1.572.082			
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	3.605.900	0	0	33.479.935.995
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.974.353			
Tổng cộng	41.853.964			
- Nợ dài hạn đến hạn trả (TK 34113)		0		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

		Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
27.	**Vay dài hạn (27.1+27.2+27.3+27.4)**	**220.803.746.852**	**220.803.746.852**	**11.454.235.345**	**135.979.093.665**	**345.328.605.172**	**345.328.605.172**
27.1	- Vay ngân hàng (TK 341121-TK 341122)	31.544.000.000	31.544.000.000	42.000.000	79.714.000.000	111.216.000.000	111.216.000.000
	+ Số đã vay						
	+ Số đã trả ngân hàng:				79.308.000.000		
	+ Chênh lệch tỷ giá trong kỳ:				9.000.000		
	+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ :			42.000.000	397.000.000		
	Trong đó:						

	Cuối năm		Đầu năm
	USD	Việt Nam đồng	Việt Nam đồng
Vay bằng Việt Nam đồng			
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		15.500.000.000	55.500.000.000
Vay bằng ngoại tệ - USD			
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	7.000.000	16.044.000.000	55.716.000.000
Tổng cộng	7.000.000	31.544.000.000	111.216.000.000

27.2	- Vay vốn CBCNV (TK 341127)	57.616.797.848	57.616.797.848	11.290.000.000	9.727.000.000	56.053.797.848	56.053.797.848

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

		Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
27.3	- Vay ngân hàng dự án Radial bán thép và Tổng kho trung tâm Bình Dương (TK 341129)	81.124.462.858	81.124.462.858	122.235.345	15.578.503.117	96.580.730.630	96.580.730.630
	+ Số đã vay ngân hàng:						
	+ Số đã trả ngân hàng:				14.685.724.927		
	+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá trong kỳ :				28.440.920		
	+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ :			122.235.345	864.337.270		
	Trong đó:						

	Cuối năm		Đầu năm
	USD	Việt Nam đồng	Việt Nam đồng
Vay bằng Việt Nam đồng			
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - dự án Radial bán thép		8.278.983.874	9.743.934.956
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - dự án Xây dựng Công trình Tổng kho Trung tâm tại Xí nghiệp Cao su Bình Dương		22.389.505.584	27.514.995.444
Vay bằng ngoại tệ - USD			
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - dự án Radial bán thép	2.201.395	50.455.973.400	59.321.800.230
Tổng cộng	2.201.395	81.124.462.858	96.580.730.630

27.4	- Nợ thuê tài chính (TK 3412)	50.518.486.146	50.518.486.146		30.959.590.548	81.478.076.694	81.478.076.694
	Trong đó:						

	Cuối năm	Đầu năm
	Việt Nam đồng	Việt Nam đồng
- Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM	22.180.795.988	41.626.977.908
- Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	7.227.690.154	12.983.826.058
- Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	21.110.000.004	26.867.272.728
Tổng cộng	50.518.486.146	81.478.076.694

	Cộng (24) + (27)	**2.277.361.321.871**	**2.277.361.321.871**	**4.973.515.204.553**	**4.716.113.954.907**	**2.019.876.364.296**	**2.019.876.364.296**

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020			Năm 2021		
Thời hạn	Trả tiền nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	**30.959.590.532**	**49.824.061.637**	**7.065.738.169**	**36.895.170.700**	**5.935.589.168**	**42.758.373.468**
- HĐ 2016-00056-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)				0		
- HĐ 2016-00090-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)				0		
- HĐ 2017-00022-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)				0		
- HĐ 55.17.01/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	1.170.126.012	1.376.538.529	206.412.517	1.275.527.343	105.401.331	1.170.126.012
- HĐ 90.17.04/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	1.867.835.672	4.113.820.219	378.148.867	1.913.306.489	45.470.817	1.867.835.672
- HĐ 90.17.05/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	2.435.914.444	3.309.226.073	386.128.709	2.531.557.917	95.643.473	2.435.914.444
- HĐ 2017-00272-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	6.477.689.487	8.086.288.116	1.608.598.632	7.369.913.991	892.224.504	6.477.689.487
- HĐ 2018-00058-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	2.195.444.520	2.634.458.822	439.014.302	2.439.082.219	243.637.699	2.195.444.520
- HĐ 90.18.05/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	2.390.565.372	2.673.133.068	481.580.924	2.707.498.327	316.932.955	2.390.565.372
- HĐ 2019-00031-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	8.664.742.298	11.448.131.709	2.783.389.413	10.373.197.629	1.708.455.331	8.664.742.296
- HĐ 57/2020/CN.MN-CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam)	5.757.272.727	15.025.230.054	765.387.873	8.285.086.785	2527814058	14.259.842.181

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

18. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)

a) Phải trả cho người bán ngắn hạn:	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Cty CP Dệt Vải CN Hà Nội	30.211.128.867	30.211.128.867	13.336.789.092	13.336.789.092
- Công ty TNHH Đức Việt			-	30.885.252.774
- Cty TNHH Hyosung Việt Nam	45.256.945.422	45.256.945.422	14.400.960.934	14.400.960.934
- Cty TNHH Fonnosa Taffeta Đồng Nai	13.248.611.438	13.248.611.438	2.490.806.332	2.490.806.332
- Phải trả các đối tượng khác	194.957.345.683	194.957.345.683	177.930.016.821	177.930.016.821
Cộng	**283.674.031.410**	**283.674.031.410**	**239.043.825.953**	**239.043.825.953**

b) Trong đó Phải trả người bán là các bên liên quan:	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	2.258.367.847	2.258.367.847	1.006.679.267	1.006.679.267

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước		
- CAMOPLAST SOLIDEAL	2.328.373.453	2.470.637.773
- TIRECO, INC	70.104.897.157	
- POP INTER VALVE PATCH CO.,LTD	2.399.638.685	985.289.966
- Gupta Tyres Private Ltd	1.111.135.768	511.527.252
- HELIOS TIRE DISTRIBUTION INC.		5.840.394.040
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	23.792.571.132	13.334.108.696
Cộng	**99.736.616.195**	**23.141.957.727**

(8); (9); (20) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC

20. Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	162.320.118	406.605.263.785	404.310.798.840	2.456.785.063
+ Phát sinh thuế đầu ra		406.605.263.785		
+ Đã khấu trừ			404.310.798.840	
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK (TK 33312)	-	191.226.832.260	191.226.832.260	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	5.655.824.794	12.772.749.649	16.454.481.341	1.974.093.102
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	3.295.057.390	3.093.011.697	3.928.891.678	2.459.177.409
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)	-			-
- Các loại thuế khác (TK 33382)	105.956.148	4.000.000	9.000.000	100.956.148
Cộng	**9.219.158.450**	**613.701.857.391**	**615.930.004.119**	**6.991.011.722**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

8. Thuế GTGT được khấu trừ	Đầu năm	Số được khấu trừ trong năm	Đã khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	76.930.790.739	518.652.333.744	404.310.798.840	191.272.325.64
+ Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra			404.310.798.840	
+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ phát sinh trong năm		518.652.333.744		
+ Hoàn thuế				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	28.230.503	28.230.503	0	
+ Phát sinh thuế đầu ra		28.230.503		
Cộng:	**76.959.021.242**	**518.680.564.247**	**404.310.798.840**	**191.272.325.64**

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
- Thuế xuất nhập khẩu	507.053.464	3.963.791.676	3.902.766.061	446.027.849
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	80.592.759	130.408.837	1.520.335.563	1.470.519.485
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)	38.000.842	13.186.869.185	13.148.868.343	
- Các loại thuế khác (TK 33381)	72.400.000			72.400.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.872.489	7.179.670.650	7.179.670.650	13.872.489
Cộng	**711.919.554**	**24.460.740.348**	**25.751.640.617**	**2.002.819.82**

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG	Số cuối năm	Số đầu năm
- Văn phòng TP.HCM	69.545.683.042	63.114.033.79
- Xí nghiệp Đồng Nai	2.955.907.240	3.308.272.32
- Xí nghiệp Hóc Môn	5.238.978.197	4.797.079.91
- Xí nghiệp Bình Lợi	1.048.794.463	1.349.380.16
- Xí nghiệp Bình Dương	2.234.048.068	2.331.571.50
- Xí nghiệp Lốp Radial	7.929.143.088	7.713.405.11
Cộng	**88.952.554.098**	**82.613.742.83**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

ông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

CHI PHÍ PHẢI TRẢ:	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí phải trả ngắn hạn:		
Văn phòng TP.HCM	62.447.339.078	95.739.435.829
+ Chi phí chiết khấu thường xuyên - găng tay		109.501.224
+ Chi phí vận chuyển sản phẩm nội địa	3.000.000.000	6.000.000.000
+ Chi phí thanh lý vật tư, hóa chất	906.441.779	
+ Chi phí trích trước	825.687.818	190.609.311
+ Thưởng doanh số cuối năm - khách hàng nội địa	8.887.526.043	7.800.000.000
+ Chi phí chiết khấu thường xuyên	23.011.415.288	25.328.726.964
+ Trích trước thuế thu nhập hoa hồng	30.595.117	
+ Trích trước chi phí thí nghiệm sản phẩm mới	163.802.090	274.418.837
+ Chiết khấu thanh toán - đại lý	664.982.988	1.099.811.582
+ Chi phí hội nghị khách hàng		1.500.000.000
+ Chi phí quảng cáo	2.102.721.464	3.965.305.580
+ Tiền thuê đất, thuế đất		
+ Chiết khấu thanh toán - nhà phân phối	55.526.414	580.968.965
+ Lãi vay	411.887.092	1.516.253.979
+ Chi phí bảo hành hàng nội địa	291.232.850	
+ Chi phí chiết khấu thường xuyên (XĐ-XM)	22.095.520.135	46.737.840.386
+ Chi phí công nghệ thông tin		635.999.001
Xí nghiệp Đồng Nai	160.870.594	128.101.855
+ Trích trước bồi dưỡng độc hại	160.870.594	128.101.855
Xí nghiệp Hóc Môn	970.267.133	898.960.426
+ Trích trước tiền điện, nước	356.798.859	331.686.299
+ Chiết khấu thường xuyên	3.157.520	3.002.521
+ Chiết khấu thanh toán	3.969.759	4.155.351
+ Tiền cơm ca	343.952.000	308.488.000
+ Bồi dưỡng độc hại	241.267.500	200.582.500
+ Chi phí giao hàng	21.121.495	20.545.455
+ Các khoản khác		30.500.000
Xí nghiệp Bình Lợi	203.327.773	254.771.200
+Chi phí giám sát môi trường	26.628.000	
+ Chi phí lao động thời vụ thuê ngoài	12.222.000	
+ Trích trước tiền nước		60.480.000
+ Trích trước chi phí đào tạo		14.000.000
+ Trích trước chi phí bốc xếp		38.003.200
+ Trích trước chi phí cơm ca	86.760.000	94.718.000
+ Trích trước chi phí bồi dưỡng độc hại	77.717.773	47.570.000
Xí nghiệp Bình Dương	1.822.311.154	1.799.267.041
+ Trích trước tiền nước	25.594.800	17.602.200
+ Chi phí cơm ca	138.000.000	120.000.000
+ Chi phí bồi dưỡng độc hại	90.000.000	94.000.000
+ Chi phí vận chuyển BTP	330.127.354	690.199.841
+ Trích trước tiền thuê đất	768.000.000	576.000.000
+ Chi phí vận chuyển lốp	5.613.000	33.090.000
+ Chi phí vận chuyển mặt lốp	464.976.000	268.375.000
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán Đơn vị tính: VND

		Số cuối năm	Số đầu năm
	Xí nghiệp Lốp Radial	4.123.229.821	2.571.937.912
	+ Trích trước tiền nước	79.147.200	90.417.600
	+ Trích trước tiền điện	1.957.994.200	374.730.803
	+ Chi phí sửa chữa lớn	111.260.000	83.445.000
	+ Chi phí cơm ca	639.964.000	544.934.000
	+ Chi phí độc hại	325.814.610	273.583.360
	+ Trích trước chi phí vận chuyển	801.665.250	996.899.500
	+ Trích trước chi phí cung ứng lao động	207.384.561	207.927.649
	Cộng:	**69.727.345.553**	**101.392.473.963**

(23); (26)	**PHẢI TRẢ KHÁC:**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
23.	**Phải trả ngắn hạn khác:**		
	- Phải trả khác (TK 13881)	1.436.152.198	1.159.245.935
	- Tài sản thừa chờ giải quyết (giữ hộ tiền quỹ công đoàn) (TK 3381)	1.146.534.585	1.758.746.123
	- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	1.068.894.181	1.348.153.969
	- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	1.290.880.988	878.616.160
	- Bảo hiểm y tế (TK 3384)	1.336.436.068	70.098.631
	- Phải trả về cổ phần hóa (TK 3385)	174.835.866	174.835.866
	- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)	540.168.826	43.758.666
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (TK 3388)	4.744.172.185	3.642.796.685
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	38.780.044.201	38.821.472.334
	Ttrong đó:		
	+ Chuyển tiền dự án trên mặt bằng các khu đất - CTy Ba Đình	*35.923.116.000*	*35.923.116.000*
	Cộng:	**50.518.119.098**	**47.897.724.369**

26.	**Phải trả dài hạn khác:**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)	11.356.546.500	12.573.239.000
	+ Văn phòng TP.HCM		
	Trong đó:		
	- Công ty Tân Hưng Thịnh-Vũ Cao Nguyên	2.000.000.000	2.000.000.000
	- Công ty TNHH TMDV Lê Vân	1.500.000.000	1.500.000.000
	- Công ty TNHH TM DV Tư vấn lốp Radial Đức Anh	1.000.000.000	1.000.000.000
	- DNTN Mạnh Dũng	1.000.000.000	1.000.000.000
	- Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại Nam Dung		1.500.000.000
	- Hộ kinh doanh cá thể Hưng Hưng Phát		1.000.000.000
	- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam	3.134.130.000	2.350.822.500
	Cộng:	**11.356.546.500**	**12.573.239.000**

25.	**QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	Quỹ khen thưởng phúc lợi của toàn công ty	7.576.822.226	2.044.473.226
	Cộng	**7.576.822.226**	**2.044.473.226**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán Đơn vị tính: VND

(17); (28)	**TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (TK 243) VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ (TK 347)**		**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
17.	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**			**204.521.047**
a)	- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ			
b)	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%		
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		**0**	**204.521.047**
28.	**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK 347)**			
	- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ	999.490.341		
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		199.898.068	
	- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
	Thuế Thu nhập hoãn lại		**199.898.068**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	10 = 1 +...+ 9
a. Số dư đầu năm trước	**1.036.264.670.000**				**67.513.538.605**	**(12.050.000)**	**137.178.266.919**	**1.240.944.425.524**
- Tăng trong năm					**90.660.781.927**			**90.660.781.927**
Trong đó:								
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước					90.660.781.927			90.660.781.927
- Giảm trong năm					**(61.403.585.708)**		**5.244.974.838**	**(56.158.610.870)**
Trong đó:								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
+ Trích quỹ khen thưởng					(2.772.487.419)			(2.772.487.419)
+ Trích quỹ phúc lợi					(1.573.492.451)			(1.573.492.451)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển					(5.244.974.838)		5.244.974.838	
+ Chia cổ tức 2019 bằng tiền					(51.812.631.000)			(51.812.631.000)
b. Số dư đầu năm nay	**1.036.264.670.000**				**96.770.734.824**	**(12.050.000)**	**142.423.241.757**	**1.275.446.596.581**
- Tăng trong năm					**42.015.244.948**		**27.198.234.578**	**42.015.244.948**
Trong đó:								
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay					42.015.244.948			42.015.244.948
- Giảm trong năm					**(87.357.865.579)**		**27.198.234.578**	**(60.159.631.001)**
Trong đó:								
+ Trích quỹ khen thưởng 2020					(5.627.333.333)			(5.627.333.333)
+ Trích quỹ phúc lợi 2020					(2.719.666.668)			(2.719.666.668)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển 2020					(27.198.234.578)		27.198.234.578	
+ Chia cổ tức 2020 bằng tiền					(51.812.631.000)			(51.812.631.000)
c. Số dư cuối năm	**1.036.264.670.000**				**51.428.114.193**	**(12.050.000)**	**169.621.476.335**	**1.257.302.210.528**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán *Đơn vị tính: VND*

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Vốn đầu tư của Nhà nước	51%	528.558.490.000	528.558.490.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	49%	507.706.180.000	507.706.180.000
Cộng	**100%**	**1.036.264.670.000**	**1.036.264.670.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**1.036.264.670.000**	**1.036.264.670.000**
+ Vốn góp đầu năm	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	
+ Vốn góp cuối kỳ	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

d) Cổ phiếu	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	103.626.467	103.626.467
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu phổ thông	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.205	1.205
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	1.205	1.205
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu phổ thông (= 103.626.467 - 1.205)	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Chưa chi trả.
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán *Đơn vị tính: VND*

30.	CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT	Số cuối năm	Số đầu năm
a	**Tài sản thuê ngoài**		
b	**Tài sản nhận giữ hộ**		
c	**Ngoại tệ các loại**		
	Trong đó:		
	- Ngoại tệ USD	$1.893.894,00	$3.506.462,34
	- Ngoại tệ EUR	€ 416,00	€ 98,54
d	**Vàng tiền tệ**		
đ	**Nợ khó đòi đã xử lý**		
	Khách hàng	**Số tiền**	**Số tiền**
1	DNTN Phát Hưng - 750001	614.987.079	614.987.079
2	Lê Chí Hoà - BHNĐ - 710002	894.097.480	894.097.480
3	Nguyễn Hồng Sơn - BHNĐ - 550002	32.677.477	32.677.477
4	Nguyễn Thị Diễm Thúy - BHNĐ - 560004	1.151.092	1.151.092
5	Trần Ngọc Tiến - BHNĐ - 500001	13.356.992	13.356.992
6	CTy Phương Trinh - BHNĐ - 284005	9.999.995	9.999.995
7	CTy Phương Trinh CN Bình Dương - BHNĐ - 284006	10.000.000	10.000.000
8	Đặng Thúy Quỳnh - Điện Biên - 044009	45.160.400	45.160.400
9	DNTN Hoàng Vỹ - Điện Biên - 044010	24.980.000	24.980.000
10	Đinh Mạnh Cường - Điện Biên - 044012	34.540.000	34.540.000
11	Đinh Thị Phương Thảo - Điện Biên - 044013	56.799.000	56.799.000
12	Nguyễn Thị Oanh - Điện Biên - 044014	40.879.400	40.879.400
13	Anh Quang - Điện Biên - 044015	56.970.400	56.970.400
14	Huỳnh Tiến Hà - Điện Biên - 044016	59.080.000	59.080.000
15	Phạm Văn Thành - Điện Biên - 044022	88.592.178	88.592.178
16	CTy TNHH Cơ Khí Quang Trung - Điện Biên - 044023	35.178.000	35.178.000
17	CTy CP Cơ Khí Cao Su - Điện Biên - 044024	52.767.000	52.767.000
18	CTy CP CHIEN YOU Việt Nam - Điện Biên - 044026	59.199.800	59.199.800
19	Phan Thị Bích Nga - Điện Biên - 044030	50.879.400	50.879.400
20	Đặng Thị Thúy Liễu - Điện Biên - 030045	50.879.400	50.879.400
21	Nguyễn Hữu Nghĩa - Điện Biên - 044036	170.000.000	170.000.000
22	CH Nông Cơ Tiến Hà -CH 146 (TK 131)	143.447.968	143.447.968
23	Nguyễn Thị Hoa -CH 146 (TK 131)	86.597.002	86.597.002
24	Nguyễn Minh Phú -CH 146 (TK 131)	5.838.001.277	5.838.001.277
25	Cty TNHH SX TM DV Đô Tươi - CH 146 (TK 131)	911.712.842	911.712.842
	Tổng cộng	**9.381.934.182**	**9.381.934.182**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh *Đơn vị tính: VND*

TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2021	Năm 2020
Văn phòng TP.HCM	4.959.580.462.551	4.794.040.363.673
- Doanh thu bán hàng (TK 5111; TK 5112)	4.946.131.676.667	4.781.549.926.238
+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 51111)	*4.715.412.154*	*3.064.945.835*
+ Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 51112)	*350.227.159.326*	*438.016.391.509*
+ Doanh thu sản phẩm xuất khẩu (TK 51122)	*1.994.895.106.034*	*1.939.723.109.901*
+ Doanh thu sản phẩm HH-KM có thuế (TK 51128)	*1.373.394.847*	*1.715.630.791*
+ Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	*2.594.920.604.306*	*2.399.029.848.202*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	12.131.609.065	10.849.791.165
- Doanh thu hàng ủy thác (TK 5114)	1.317.176.819	1.640.646.270
Xí nghiệp Đồng Nai	475.619.852	777.626.687
+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	24.950.318	3.189.927
+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	450.669.534	774.436.760
Xí nghiệp Hóc Môn	3.745.672.880	4.483.742.000
+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	357.105.000	491.280.000
+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ(TK 5112)	3.388.567.880	3.992.462.000
Xí nghiệp Bình Lợi	110.978.325	167.643.592
+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	42.628.325	9.143.592
+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	68.350.000	158.500.000
Cộng	**4.963.912.733.608**	**4.799.469.375.952**

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (TK 521)	Năm 2021	Năm 2020
Văn phòng TP.HCM	124.368.195.947	107.388.567.169
+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	121.871.277.730	104.772.152.954
+ Hàng bán bị trả lại	2.496.918.217	2.616.414.215
Xí nghiệp Đồng Nai	0	0
+ Hàng bán bị trả lại		
Xí nghiệp Hóc Môn	36.877.971	46.555.406
+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	36.877.971	46.555.406
Cộng	**124.405.073.918**	**107.435.122.575**

GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)	Năm 2021	Năm 2020
Văn phòng TP.HCM	4.285.863.217.943	3.952.830.399.242
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.284.430.807.769	3.943.718.339.086
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.432.410.174	9.112.060.156
Xí nghiệp Đồng Nai	397.957.209	958.970.041
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	394.821.382	463.366.082
- Giá vốn hàng bán khác	3.135.827	495.603.959
Xí nghiệp Hóc Môn	3.027.807.814	3.490.787.529
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.029.114.636	3.495.174.272
- Giá vốn hàng bán khác	(1.306.822)	(4.386.743)
Xí nghiệp Bình Lợi	131.882.072	370.916.981
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	105.000.572	322.800.316
- Giá vốn hàng bán khác	26.881.500	48.116.665
Cộng	**4.289.420.865.038**	**3.957.651.073.793**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh *Đơn vị tính: VND*

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)

	Năm 2021	Năm 2020
Văn phòng TP.HCM	23.369.920.446	14.139.702.865
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.364.850.701	6.533.862.066
- Chênh lệch tỷ giá, doanh thu hoạt động tài chính khác	10.005.069.745	7.605.840.799
Xí nghiệp Đồng Nai	944.284	2.060.142
- Lãi tiền gửi		
Xí nghiệp Hóc Môn	1.029.701	1.164.741
- Lãi tiền gửi		
Xí nghiệp Bình Lợi	650.118	439.329
- Lãi tiền gửi		
Xí nghiệp Bình Dương	1.720.516	1.226.054
- Lãi tiền gửi		
Xí nghiệp Lốp Radial	1.258.472	2.018.107
- Lãi tiền gửi		
Cộng	**23.375.523.537**	**14.146.611.238**

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)

	Năm 2021	Năm 2020
Văn phòng TP.HCM	123.566.972.815	150.066.919.457
- Lãi tiền vay	109.279.054.705	124.787.889.985
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	8.909.393.568	12.242.675.528
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.378.524.542	13.036.353.944
Xí nghiệp Hóc Môn	46.490.731	55.300.292
- Chiết khấu thanh toán		
Cộng	**123.613.463.546**	**150.122.219.749**

(6); (7). CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641) VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)

	Năm 2021	Năm 2020
6. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**208.433.562.499**	**236.081.442.537**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
+ Chi phí xuất khẩu	110.951.815.765	96.171.458.179
+ CP vận chuyển	39.558.881.556	46.022.741.311
- Các khoản chi phí bán hàng khác	57.922.865.178	93.887.243.047
7. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**173.310.960.030**	**257.430.415.987**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân viên quản lý	119.293.163.785	140.587.420.233
- Các khoản chi phí QLDN khác	54.017.796.245	116.842.995.754

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh *Đơn vị tính: VND*

8. THU NHẬP KHÁC (TK 711)

	Năm 2021	Năm 2020
Văn phòng TP.HCM	8.363.658.067	8.655.834.102
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.022.727.273
- Bán phế liệu	7.008.581.818	4.435.585.798
- Bán phế phẩm tại XN Bình Dương		255.885.500
- PTI PMH tt bồi thường BH HS 0000207/BT/0240-PHH/HH.NOI/2019		1.263.073.099
- Thu tiền phạt chậm thanh toán		368.414.999
- Thu lại phí làm đường tại XN Radial theo BB thỏa thuận ngày 18/03/2020 của Cty Lâm Sản & XNK Tổng Hợp BD		909.090.909
- Khác	1.355.076.249	401.056.524
Xí nghiệp Đồng Nai	75.307.930	446.893.624
- Bán phế liệu	75.307.930	446.893.624
Xí nghiệp Bình Lợi	0	0
- Bán phế liệu		
Cộng	**8.438.965.997**	**9.102.727.726**

9. CHI PHÍ KHÁC (TK 811)

	Năm 2021	Năm 2020
Văn phòng TP.HCM	21.350.884.399	457.099.383
- Phí xử lý thùng phuy đựng hóa chất các loại		156.000.000
- XNRD bù trừ chi phí xử phạt vi phạm hành chính T12/2020		40.000.000
- Cty TNHH MTV Thái Vươn Toàn - hoàn lại số tiền phạt chậm thanh toán T04-2020 do có đơn gia hạn		121.305.527
- Chi phí đền bù theo biên bản thỏa nhận mức đền bù của Công ty bảo vệ		56.152.938
- Thanh toán phí lưu cont, nâng hạ, cước VC từ cảng về XNBL HĐ: 7275		52.481.818
- Tiền phạt chậm thuế	6.939.164.648	
- Tiền nộp phạt khắc phục hậu quả theo QĐ 01/QĐ - KPHQ (22/01/2020) của Sở xây dựng Bình Dương	1.457.918.177	
- Chi Hỗ trợ NLĐ lưu trú tại Cty tháng 06/2021 đến tháng 10/2021 do dịch covid -19 theo QĐ số 558/QĐ-NSHC ngày 17/12/2021	10.001.295.795	
- Chi phục vụ phòng chống covid (Tiền xét nghiệm, kit test, xịt khuẩn....)	700.179.299	
- Khác	2.252.326.480	31.159.100
Cộng	**21.350.884.399**	**457.099.383**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh *Đơn vị tính: VND*

10.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		Năm 2021	Năm 2020
10.1	Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty	55.192.413.712		113.541.340.892
10.2	Khoản thu nhập được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN	999.490.341		
	- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ ngày 31/12/2021	999.490.341		
10.3	Chi phí không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế	9.670.824.871		1.022.605.237
	- Tiền phạt chậm thuế	6.939.164.648		
	- Chi phí không chứng từ	2.731.660.223		
10.4	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế cộng khoản thu nhập không được trừ của toàn công ty (= (10.1) - (10.2) + (10.3))	63.863.748.242		114.563.946.129
10.5	Chi phí thuế TNDN hiện hành của toàn công ty (= (10.4) x 20%)		12.772.749.649	22.912.789.226
	Cộng		**12.772.749.649**	**22.912.789.226**

11.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI		Năm 2021	Năm 2020
11.1	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế năm 2021		199.898.068	(204.521.047)
	- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ ngày 31/12/2021	999.490.341		
	- Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%		
11.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế năm 2020		204.521.047	172.290.786
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		**404.419.115**	**(32.230.261)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh *Đơn vị tính: VND*

12.	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		Năm 2021	Năm 2020
			396	794 (
12.1	Cổ phiếu phát hành đầu kỳ (cổ phiếu)	103.626.467		
12.2	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	1.205		
12.3	Cổ phiếu lưu hành trên thị trường (= 103.626.467 - 1.205)		103.625.262	
12.4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	42.015.244.948		
12.5	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= (12.4)/ 103.625.262)		396	

(*) Hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu thực hiện theo Thông tu số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

13	CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Năm 2021	Năm 2020
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.390.522.273.838	2.873.591.860.945
	- Chi phí nhân công	324.325.894.310	340.889.023.236
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	208.961.705.924	210.190.233.041
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.173.578.852	106.296.606.176
	- Chi phí khác bằng tiền	415.418.308.494	543.327.562.151
	Cộng	**4.486.401.761.418**	**4.074.295.285.549**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
   - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
   - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
   - Cá giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
3. Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (Mã số 11), bao gồm tăng giảm TK 131,331,138,333,335,338,344 : 102.693.547.772 VNĐ
4. Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) : 4.971.683.666.575 VNĐ
5. Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ : 4.701.466.260.407 VNĐ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có**
2. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.**
3. **Thông tin về các bên liên quan**

- Đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn hóa chất Việt Nam.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp

- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường

a. Các bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	Công ty Mẹ
Công ty CP Cao Su Đà Nẵng	Chung Tập đoàn
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Chung Tập đoàn
Cty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Chung Tập đoàn
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	Công ty nhận đầu tư

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Tên Công ty	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Chung Tập đoàn	Đến ngày 31/12/2021, Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	2.258.367.847
Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc (8 người)			**3.909.764.000**
		- Lương năm 2021	2.628.041.231
		- Phụ cấp, thưởng năm 2021	45.290.000
		- Thưởng năm 2020 chi trong năm 2021	840.432.769
		- Thù lao năm 2021	396.000.000

+ Ông Lê Ngọc Quang, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, đại diện vốn nhà nước, số cổ phiếu nắm giữ 20.000 cổ phiếu.
+ Ông Phạm Hồng Phú, chức vụ Tổng giám đốc điều hành, số cổ phiếu nắm giữ 218.185 cổ phiếu.
+ Ông Nguyễn Minh Thiện, chức vụ Phó Tổng giám đốc, số cổ phiếu nắm giữ 47.152 cổ phiếu
+ Ông Trần Thắng, chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị, được bổ nhiệm ngày 26/04/2021.
+ Ông Nguyễn Mạnh Thái, chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị, được bổ nhiệm ngày 26/04/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

b. Tại ngày 31/12/2021, Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn vay các bên có liên quan như sau:

Tên	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền (VNĐ)
Ông Nguyễn Ngọc Phương	Cán bộ quản lý công ty	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	800.000.000
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	1.100.000.000
Ông Bùi Thọ Lưu Hiền	Giám Đốc Xí nghiệp Đồng Nai	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	80.000.000
Bà Phùng Thị Ngọc Thúy	Người thân ông Nguyễn Minh Thiện (Phó Tổng Giám Đốc)	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	90.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

4.Thông tin về Báo cáo đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Báo cáo của Văn phòng công ty
- Báo cáo của Xí nghiệp Đồng Nai
- Báo cáo của Xí nghiệp Hóc Môn
- Báo cáo của Xí nghiệp Bình Lợi
- Báo cáo của Xí nghiệp Bình Dương
- Báo cáo của Xí nghiệp Lốp Radial

Các báo cáo trên là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

	Văn phòng Hồ Chí Minh		Xí nghiệp Đồng Nai		Xí nghiệp Hóc Môn		Xí nghiệp Bình Lợi		Tổng	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu thuần	4.835.212.266.604	4.686.651.796.504	475.619.852	777.626.687	3.708.794.909	4.437.186.594	110.978.325	167.643.592	4.839.507.659.690	4.692.034.253.377
Giá vốn	4.285.863.217.943	3.952.830.399.242	397.957.209	958.970.041	3.027.807.814	3.490.787.529	131.882.172	370.917.081	4.289.420.865.038	3.957.651.073.793
Lợi nhuận gộp	**549.349.048.661**	**733.821.397.262**	**77.662.643**	**(181.343.354)**	**680.987.095**	**946.399.065**	**(20.903.847)**	**(203.273.489)**	**550.086.794.652**	**734.383.179.584**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

6. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên...để trình bày.

7. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay: Không có.

8. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2021	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán	283.674.031.410		
Người mua trả tiền trước	99.736.616.195		
Vay và nợ	2.056.473.867.090	220.803.746.852	
Phải trả người lao động	88.952.554.098		
Chi phí phải trả	69.727.345.553		
Các khoản phải trả phải nộp khác	61.874.665.598		
Cộng	**2.660.439.079.944**	**220.803.746.852**	**-**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2021, Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10.

h. Rủi ro về lãi suất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

i. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính không đáng kể.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 31/12/2021, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

10. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Kiều	Vũ Quốc Anh	Phạm Hồng Phú

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2021

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

Người đại diện theo pháp luật

Phạm Hồng Phú